

QUYỀN CÁC-BON RỪNG Ở VIỆT NAM

Thực tiễn và một số vấn đề lý luận

TS. Phạm Xuân Phương

PGS. TS. Nguyễn Bá Ngãi



THANG 09/2025

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo này thảo luận từ góc độ chuyên gia về quyền các-bon rừng ở Việt Nam thể hiện quan điểm của các tác giả là các chuyên gia nghiên cứu mà không nhất thiết phản ánh quan điểm của bất kỳ cơ quan quản lý hay cơ quan tài trợ nào. Quan điểm chia sẻ trong báo cáo là quan điểm riêng của các giả, được kỳ vọng tạo nền tảng cho các thảo luận chính sách tiếp theo, góp phần xây dựng các cơ chế chính sách về các bon rừng chất lượng và hiệu quả trong tương lai.

Lời cảm ơn

Quá trình nghiên cứu và xây dựng báo cáo **Quyền các-bon rừng ở Việt Nam: Thực tiễn và một số vấn đề lý luận** chúng tôi nhận được sự đóng góp ý kiến và giúp đỡ nhiệt tình của các tổ chức, cá nhân từ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Hội Chủ rừng Việt Nam, Văn phòng Chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCO), Viện Khoa học Lâm nghiệp và nhiều chuyên gia khác. Một số khía cạnh trong báo cáo cũng nhận được sự góp ý hoặc được xây dựng dựa trên những ý kiến của các chuyên gia từ hai cuộc họp tham vấn, bao gồm một cuộc tham vấn sâu cấp chuyên gia và một cuộc hội thảo quốc gia. Xin trân trọng cảm ơn các chuyên gia tại cuộc họp tham vấn sâu về những ý kiến góp ý vô cùng quý giá góp phần vào định hình quan điểm trong báo cáo. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các ý kiến góp ý chi tiết của cá nhân tham gia hội thảo quốc gia. Các ý kiến góp ý, trao đổi tại hai cuộc họp tham vấn này làm nền cho việc xây dựng thông tin trong các Phụ lục của Báo cáo này. Chúng tôi có lời cảm ơn đặc biệt tới PGS. TS. Trần Quang Bảo – Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, TS. Tô Xuân Phúc – Giám đốc điều hành Chương trình Mekong của Tổ chức Forest Trends, Ông Hứa Đức Nhị, Chủ tịch VIFORA đã chia sẻ với Nhóm ý kiến góp ý chuyên môn, giúp Nhóm nghiên cứu tiếp cận thông tin, thực hiện tham vấn, đồng tổ chức và chủ trì Tọa đàm quốc gia về Quyền các-bon rừng ở Việt Nam.

Trân trọng!

Hà Nội, tháng 9 năm 2025

Nhóm nghiên cứu

Mục lục

Miễn trừ trách nhiệm	1
Lời cảm ơn	2
Mục lục	3
1. MỞ ĐẦU	4
1.1. Đặt vấn đề.....	4
1.2. Mục tiêu	4
1.3. Phương pháp nghiên cứu.....	4
1.4. Kết cấu báo cáo	4
2. KHÁI QUÁT VỀ CÁC-BON RỪNG VÀ QUYỀN CÁC-BON RỪNG.....	5
2.1. Các-bon rừng và quyền các-bon rừng trên thế giới.....	5
2.2. Các-bon rừng và quyền các-bon rừng ở Việt Nam	13
3. KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN CÁC-BON RỪNG Ở VIỆT NAM	15
3.1. Quyền sở hữu đất đai, rừng	15
3.2. Quyền chuyển nhượng/mua bán các-bon rừng.....	17
3.3. Quyền hưởng lợi từ các-bon rừng.....	18
3.4. Sở hữu chung hỗn hợp về các-bon rừng	18
3.5. Chính sách khoán	18
3.6. Chính sách khai thác, sử dụng tài nguyên rừng.....	19
3.7. Bất cập, hạn chế và những vấn đề đặt ra liên quan đến quyền các-bon rừng	21
4. ĐỀ XUẤT HƯỚNG XÁC ĐỊNH QUYỀN CÁC-BON RỪNG Ở VIỆT NAM.....	23
4.1. Cách tiếp cận xác định quyền các- bon rừng ở Việt Nam.....	23
4.2. Quy định về quyền các-bon rừng	24
4.3. Mở rộng các hình thức sở hữu rừng	25
4.4. Quyền các-bon đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân.....	26
4.5. Quyền các-bon đối với rừng thuộc sở hữu riêng.....	31
4.6. Quyền các-bon đối với rừng thuộc sở hữu chung của cộng đồng dân cư	31
4.7. Quyền các-bon rừng trong trường hợp rừng hình thành từ hợp tác, liên kết.....	32
4.8. Quyền các-bon rừng trong trường hợp tổ chức nhà nước (BQL rừng, công ty lâm nghiệp nhà nước) khoán bảo vệ và phát triển rừng	33
4.9. Đề xuất sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp luật.....	34
4.10. Một số đề xuất khác.....	36
5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	37
5.1. Kết luận	37
5.2. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách	37
TÀI LIỆU THAM KHẢO	39
Phụ lục 1. Tóm tắt góp ý cụ thể dự thảo Nghị định quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng	41
Phụ lục 2. Tóm tắt ý kiến tham gia góp ý dự thảo Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng do Bộ NN&MT đề xuất	53
Phụ lục 3. Bảng phân tích quyền các-bon rừng ở Việt Nam	58

1. MỞ ĐẦU

1.1. Đặt vấn đề

Trong khuôn khổ Công ước khung của Liên Hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC), Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu (2015) đánh dấu cam kết mạnh mẽ của các quốc gia về cắt giảm khí nhà kính, bảo tồn và tăng cường các bể chứa các-bon, trong đó có các-bon rừng.

Ở Việt Nam trong ba thập kỷ qua, rừng được phục hồi, bảo vệ và phát triển, nhờ đó lâm nghiệp trở thành lĩnh vực có tiềm năng lớn về giảm phát thải. Tại một số địa phương thực hiện thí điểm, kết quả giảm phát thải từ REDD+ đã được đo đạc, tính toán, thẩm định và xác minh thành các tín chỉ giảm phát thải; được trao đổi, chuyển nhượng; các giá trị thu được bổ sung từ giảm phát thải đã góp phần vào việc cải thiện sinh kế cho người dân, cộng đồng dân cư và các đối tượng dễ bị tổn thương, bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên cho đến nay, hệ thống pháp luật của Việt Nam chưa có quy định cụ thể về việc trao đổi, chuyển nhượng; các quyền gắn với kết quả giảm phát thải, như: quyền sở hữu, quyền bù trừ kết quả giảm phát thải; quyền sử dụng nguồn thu từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải từ rừng. Đây là khoảng trống pháp lý trong hệ thống pháp luật dẫn đến khó khăn, vướng mắc cho các bên trong thực tiễn triển khai chuyển nhượng kết quả giảm phát thải từ rừng trong phạm vi toàn quốc. Xuất phát từ những vấn đề trên, việc nghiên cứu quyền các-bon rừng là cần thiết. Báo cáo này tập trung vào khía cạnh thông tin này.

1.2. Mục tiêu

- Phân tích, làm rõ thực trạng khuôn khổ pháp lý và thực tiễn liên quan đến quyền các-bon rừng ở Việt Nam;
- Nhận biết những khía cạnh hạn chế của khung pháp lý và thực tiễn, những lỗ hổng cần được nghiên cứu liên quan đến quyền các-bon rừng;
- Đề xuất hướng xác định quyền các-bon rừng ở Việt Nam từ đó đưa ra các kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp luật liên quan đến quyền các-bon rừng ở Việt Nam, bao gồm Dự thảo Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ NN&MT) hiện đang đề xuất.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu sau đây đã được Nhóm tư vấn thực hiện:

- Rà soát, nghiên cứu các văn bản pháp luật, báo cáo nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới về cơ sở khoa học, pháp lý về quyền các-bon rừng.
- Tổ chức một cuộc họp với 10 chuyên gia có kinh nghiệm ở Việt Nam về các-bon rừng để thảo luận và thu thập thông tin, ý kiến về những vấn đề liên quan đến quyền các-bon rừng trên thế giới và ở Việt Nam.

Tham vấn rộng hơn với các bên liên quan về kết quả của cuộc họp với 10 chuyên gia thông qua một cuộc tọa đàm tại Hà Nội với trên 160 đại biểu, là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị nghiên cứu, các công ty, tổ chức NGOs trong và ngoài nước, nhằm thu thập thông tin và tham vấn cho các khía cạnh quan trọng của báo cáo.

1.4. Kết cấu báo cáo

Báo cáo gồm bốn phần. Phần 1 là phần mở đầu. Phần 2 cung cấp một số thông tin khái quát về các-bon rừng và quyền các-bon rừng. Phần 3 phân tích thực trạng khuôn khổ pháp lý liên quan đến quyền các-bon rừng ở Việt Nam. Dựa trên phần này, phần 4 đề xuất hướng xác định quyền các-bon rừng ở Việt Nam.

2. KHÁI QUÁT VỀ CÁC-BON RỪNG VÀ QUYỀN CÁC-BON RỪNG

2.1. Các-bon rừng và quyền các-bon rừng trên thế giới

2.1.1. Các-bon có xu hướng được nhìn nhận như sản phẩm mới của rừng

Rừng đóng vai trò không thể thay thế trong việc điều hòa khí hậu trái đất thông qua khả năng hấp thụ và lưu giữ một lượng khổng lồ khí CO₂ – là loại khí nhà kính (KNK) chủ yếu gây ra biến đổi khí hậu. CO₂ (sau đây gọi tắt là các-bon) là thành phần không thể thiếu của quá trình quang hợp, từ đó chuyển hóa thành sinh khối của cây. Không những thế, các-bon còn được lưu giữ trong đất rừng, gỗ chết và vật rụng. Rừng cũng là nguồn phát thải các-bon từ các hoạt động như cháy rừng, khai thác rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang các mục đích khác ngoài lâm nghiệp. Nếu như lượng các-bon rừng hấp thụ nhiều hơn lượng các-bon rừng thải ra thì rừng đóng góp vào quá trình giảm phát thải KNK. Ngược lại, nếu lượng các-bon thải ra nhiều hơn lượng hấp thụ, rừng làm tăng phát thải ra môi trường. Như vậy rừng vừa là bể chứa các-bon và cũng là nguồn phát thải các-bon từ các tác động khác. Kết quả giảm phát thải KNK của rừng bao gồm từ hai nguồn: (i) Lượng giảm phát thải KNK (ví dụ thông qua các hoạt động làm hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, hạn chế chuyển mục đích sử dụng rừng...) và (ii) Lượng tăng hấp thụ KNK của rừng (ví dụ thông qua các hoạt động trồng rừng hoặc tái trồng rừng).

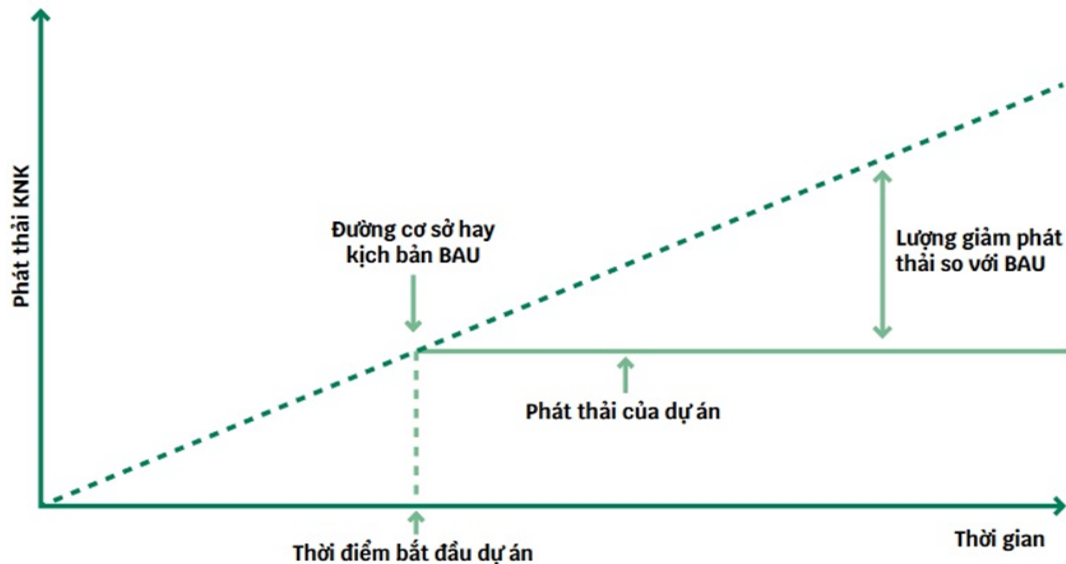
Trước đây các-bon rừng không được xem xét dưới khía cạnh lợi ích như các sản phẩm hữu hình khác của rừng (gỗ, lâm sản ngoài gỗ), ngoài lợi ích làm cho môi trường sạch hơn. Tuy nhiên trong những thập kỷ gần đây, trong công cuộc chống biến đổi khí hậu mang tính toàn cầu, nhiều quốc gia và cộng đồng quốc tế đã nhận thức sâu sắc vai trò của rừng, nhìn nhận rừng không chỉ đơn thuần là nguồn cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ hay cảnh quan tươi đẹp, mà là một hạ tầng tự nhiên thiết yếu cho sự ổn định khí hậu và một hành tinh khỏe mạnh. Có ý kiến coi các-bon như là một trong số nhiều sản phẩm của rừng nhưng không phải là sản phẩm hữu hình. Có ý kiến coi các-bon rừng là sản phẩm của dịch vụ hệ sinh thái rừng. Sự ra đời của Nghị định thư Kyoto năm 1997 đã tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển của một loại thị trường đặc biệt - thị trường buôn bán KNK nhằm giảm phát thải. Tuy nhiên, do các-bon là một sản phẩm vô hình nên việc thương mại hóa kết quả hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng phải thực hiện một quy trình chặt chẽ từ quá trình nghiên cứu khả thi, lập dự án theo tiêu chuẩn các-bon phù hợp, thẩm định kết quả giảm phát thải, xác nhận tín chỉ, phát hành và chuyển nhượng, trao đổi, bù trừ. Các khung pháp lý quy định về các dự án các-bon, giao dịch các-bon, v.v. đang dần được xây dựng tại nhiều quốc gia và được hoàn thiện theo hướng sử dụng tín chỉ các-bon, là đơn vị lượng hóa cho nỗ lực giảm phát thải, như là sản phẩm thương mại thông qua việc giao dịch trên thị trường. Nguồn thu từ tín chỉ các-bon có tiềm năng tạo ra nguồn thu mới về tài chính lâm nghiệp, góp phần vào phát triển lâm nghiệp bền vững. Tuy nhiên, trữ lượng các-bon mà rừng lưu trữ và hấp thụ không đồng nghĩa với lượng các-bon này có thể tạo thành tín chỉ để giao dịch trên thị trường và tạo được nguồn tài chính mới. Tín chỉ chỉ được hình thành và có thể đem giao dịch khi đây là kết quả của các hoạt động nhằm giảm phát thải và/hoặc tăng khả năng hấp thụ các-bon của rừng. Các hoạt động này được thực hiện thông qua dự án các-bon rừng.

Trong các dự án các-bon rừng, các hoạt động can thiệp với kỳ vọng tạo ra các kết quả giảm phát thải và tăng khả năng lưu trữ các-bon của rừng có thể bao gồm các hoạt động nhằm hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, trồng rừng hoặc tái trồng rừng và quản lý rừng bền vững. Các hoạt động này làm tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, so với tổng lượng các-bon của rừng khi không có các hoạt động can thiệp (trữ lượng các-bon khi chưa có các hoạt động can thiệp được gọi

là mức phát thải cấp cơ sở, hay đường cơ sở). Đường cơ sở thường được xác định là tính toán lượng phát thải KNK của các diện tích rừng cụ thể, ví dụ nằm trong phạm vi của dự án các-bon rừng) hiện tại và trong tương lai theo kịch bản phát triển thông thường (Business as Usual – BAU) nghĩa này không có các hoạt động nhằm giảm phát thải hoặc tăng khả năng hấp thụ KNK của rừng. Đường cơ sở có thể được thiết lập ở cấp dự án, lĩnh vực hoặc toàn bộ nền kinh tế. Để tạo được nguồn tín chỉ các-bon, lượng giảm phát thải KNK được tạo ra thông qua các hoạt động can thiệp của dự án phải lớn hơn lượng các-bon trong kịch bản thông thường. Nói cách khác, trữ lượng các-bon rừng tăng thêm do các hoạt động của dự án sau khi được tính toán đo đạc dựa trên các tiêu chuẩn các-bon được thống nhất, báo cáo và thẩm định bởi một bên thứ ba là nguồn để quy đổi ra tín chỉ các-bon và có thể được đưa vào thị trường để giao dịch (xem Hình 1).

Dự án các-bon rừng là một loại dự án thực hiện theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon, nghĩa là các cơ chế thực hiện việc đăng ký, triển khai các dự án giảm nhẹ phát thải KNK và tạo tín chỉ các-bon theo các phương pháp được quốc tế hoặc Việt Nam công nhận. Tín chỉ các-bon từ các chương trình, dự án được trao đổi trên thị trường các-bon hoặc bù cho lượng phát thải KNK vượt quá hạn ngạch được phân bổ.

Hình 1: Xác định kết quả giảm phát thải của dự án các-bon rừng



Tuy nhiên, các-bon là sản phẩm vô hình nên cũng đặt ra một số vấn đề cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Các khía cạnh như ai có quyền sở hữu các-bon được hấp thụ và lưu giữ bởi cây rừng, đất rừng? Ai có quyền trao đổi, chuyển nhượng và hưởng lợi từ các giao dịch các-bon? Các-bon rừng có bao hàm các quyền gì khác có liên quan tới đất, rừng, tới cộng đồng và các bên liên quan khác? Đây là các khía cạnh cực kỳ quan trọng không những về khía cạnh lý luận mà còn cả về thực tiễn.

Ở Việt Nam, hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một loại dịch vụ môi trường rừng. Điều này đã được quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Điều này cũng được quy định trong Luật Lâm nghiệp năm 2017 (khoản 3 Điều 61). Theo Luật lâm nghiệp, các-bon không được coi là sản phẩm rừng. Khoản 16, Điều 2 của Luật giải thích: “Lâm sản là sản phẩm khai thác từ rừng bao gồm thực vật rừng, động vật rừng và các sinh vật rừng khác gồm cả gỗ, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm gỗ, song, mây, tre, nứa đã chế biến”. Chức năng “hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng” không nằm trong định nghĩa “sản phẩm rừng”. Điều này cũng có nghĩa là sản phẩm rừng không bao gồm tín chỉ các-bon rừng. Các-bon có thể được hiểu là một loại dịch vụ có tính đặc thù so với dịch vụ môi trường rừng khác như dịch vụ bảo vệ đất, chống xói mòn đất; điều tiết nguồn nước...

Một số luật và quy định khác của Việt Nam đã đặt ra tiêu đề cho tín chỉ các-bon và thị trường tín chỉ các-bon. Cụ thể, Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã đề cập đến tín chỉ các-bon và thị trường tín chỉ các-bon; Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải KNK và bảo vệ tầng ô-dôn đã hiện thực hóa phần nào khả năng giao dịch của kết quả giảm phát thải từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo hướng công nhận tín chỉ các-bon tạo ra từ dự án các-bon rừng có thể giao dịch trên thị trường các-bon. Những cơ chế, chính sách này đã tạo nền tảng cho việc hình thành thị trường các-bon rừng trong tương lai.

2.1.2. Tín chỉ các-bon rừng và thị trường tín chỉ các-bon

Tín chỉ các-bon rừng

Rừng có chức năng giúp giảm phát thải thông qua quá trình hấp thụ và lưu giữ các-bon. Tuy nhiên không phải toàn bộ lượng các-bon mà rừng hấp thụ và lưu giữ có thể được thương mại hóa; việc gia tăng hấp thụ và lưu trữ là kết quả của các hoạt động can thiệp, ví dụ trồng rừng, bảo vệ rừng... cần được đo đạc, báo cáo, kiểm chứng độc lập, đáp ứng phương pháp luận được đăng ký/công nhận bởi các tiêu chuẩn các-bon; hơn nữa các-bon là sản phẩm vô hình và kết quả hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng cần được lượng hóa ở dạng tín chỉ các-bon trước khi đưa vào thương mại. Tín chỉ các-bon là chứng nhận có thể giao dịch thương mại và thể hiện quyền phát thải một tấn khí các-bon hoặc một tấn khí các-bon tương đương (CO₂tđ)¹.

Tín chỉ các-bon trở thành một loại hàng hóa đặc biệt được đem ra mua bán hoặc chuyển nhượng trên thị trường và các bên có thể thực hiện các quyền cơ bản đối với hàng hoá đặc biệt này, như quyền sở hữu, mua bán, chuyển nhượng, cho tặng... Chính phủ Việt Nam dự kiến tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon là một loại hàng hóa sẽ giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước. Quan điểm này được quy định trong dự thảo Nghị định của Chính phủ về sàn giao dịch các-bon trong nước.

Trong một số trường hợp, ví dụ giao dịch trên thị trường các-bon bắt buộc, tín chỉ các-bon được coi như một loại “giấy phép” có thể giao dịch được, đại diện cho quyền thải ra một tấn các-bon hoặc các KNK khác vào bầu khí quyển. Tín chỉ các-bon được tạo ra và phát hành bởi một cơ quan quản lý chịu trách nhiệm thực hiện và giám sát một thị trường bắt buộc trong một khu vực tài phán cụ thể. Nếu được ban hành bởi một tiêu chuẩn tư nhân, chẳng hạn như Tiêu chuẩn Vàng, thì tín chỉ các-bon không thể hiện bất kỳ ủy quyền hành chính hay quyền các-bon nào đi kèm. Nó chỉ là một chứng chỉ riêng có thể giao dịch.

Do là một loại hàng hóa vô hình việc định giá tín chỉ các-bon rừng là vấn đề mới và phức tạp. Giá tín chỉ các-bon phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như nguồn cung cầu, thời điểm bán, tiêu chuẩn các-bon áp dụng, loại hình dự án các-bon, năm tạo ra tín chỉ, loại thị trường các-bon mà tín chỉ các-bon rừng được giao dịch (thị trường bắt buộc hay thị trường tự nguyện), sự tồn tại của các đồng lợi ích... Thông thường, giá tín chỉ các-bon rừng thường cao hơn giá tín chỉ các-bon từ các dự án năng lượng.. Hơn nữa, giá các-bon cũng khác nhau nếu tín chỉ là tín chỉ hấp thụ hoặc tín chỉ giảm phát thải. Giá cũng đi kèm các điều khoản và điều kiện khác nhau...

Tuy tín chỉ các-bon là một loại hàng hóa nhưng về khía cạnh pháp lý cần được nghiên cứu, cụ thể về các khía cạnh như tín chỉ các-bon là loại tài sản nào? (hữu hình hay vô hình). Nghĩa vụ đóng góp về tài chính (ví dụ: thuế, phí) của các bên tham gia khi thực hiện giao dịch tín chỉ các-bon cần được xác định như thế nào? Vấn đề an toàn trong giao dịch tín chỉ các-bon nên được giải quyết ra sao?

¹ Các loại khí quy đổi bao gồm mêtan (CH₄), nitơ oxit (N₂O)

Thị trường tín chỉ các-bon

Hàng hóa trên thị trường các-bon có hai loại:

- Một là hạn ngạch phát thải KNK: Là lượng KNK tối đa mà một đơn vị phát thải được phép thải ra môi trường trong một khoảng thời gian nhất định. Theo cơ chế này, Chính phủ xác định mỗi doanh nghiệp hay cơ sở sản xuất một định mức về lượng khí thải KNK mà cơ sở này được phép thải ra môi trường. Nếu cơ sở này có mức phát thải cao hơn mức quy định họ sẽ phải mua thêm hạn ngạch. Ngược lại, nếu lượng phát thải của cơ sở này nhỏ hơn mức cho phép họ có thể bán số hạn ngạch chưa sử dụng cho các đơn vị khác. Đơn vị hạn ngạch tính bằng tấn CO₂đ. Việc mua bán và trao đổi hạn ngạch thường được thực hiện trên hệ thống đăng ký/giao dịch trong nước/vùng lãnh thổ.
- Hai là, tín chỉ các-bon được tạo ra từ các chương trình, dự án các-bon. Ví dụ cấp độ chương trình/vùng thẩm quyền (jurisdictional) như FCFP ERPA/LEAF; hoặc hệ thống quốc gia như Indonesia (ICERs); hay theo cơ chế 6.2 của Thỏa thuận Paris cũng thường là cấp quốc gia/cấp thẩm quyền. Hiện chỉ có một số lượng tín chỉ các-bon được giao dịch thông qua một số sàn giao dịch các-bon đã được vận hành. Còn hầu hết các giao dịch hiện nay là giao dịch song phương/thông qua hợp đồng mua bán, chuyển nhượng.

Phân loại thị trường các-bon:

Thị trường các-bon vận hành dựa trên cung và cầu đối với hai loại hàng hóa là hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon. Có 2 loại thị trường, bao gồm Thị trường các-bon bắt buộc (compliance carbon market) và thị trường các-bon tự nguyện (voluntary carbon market), cụ thể:

- Thị trường các-bon bắt buộc là thị trường mà trong đó việc mua bán tín chỉ các-bon dựa trên cam kết của các quốc gia trong khuôn khổ UNFCCC hoặc có cả thị trường bắt buộc nội địa (EU ETS, Korea ETS...) trong khuôn khổ quốc gia/khu vực để đạt được mục tiêu giảm phát thải KNK. Hàng hóa chính được giao dịch là hạn ngạch phát thải, nên mục đích chính của thị trường bắt buộc là để kiểm soát phát thải. Cơ chế vận hành tiêu biểu cho thị trường các-bon bắt buộc là thông qua thiết lập hệ thống thương mại phát thải (Emission Trading Scheme—ETS). Chính phủ có nhiệm vụ phân bổ, hoặc giao bán một số lượng hữu hạn các hạn ngạch, giấy phép phát thải một lượng các-bon nhất định (thường được quy định là 1 tấn CO₂đ) trong một khoảng thời gian. Bên phát thải chỉ có quyền phát thải tương đương với số lượng tín chỉ hoặc giấy phép đang sở hữu. Pháp luật ở một số quốc gia cho phép các cơ sở có nghĩa vụ giảm phát thải KNK có thể mua tín chỉ các-bon, thay vì hạn ngạch phát thải, để bù trừ, nhưng số lượng này có thể bị hạn chế. Ví dụ như ở Việt Nam các cơ sở phát thải được phép bù trừ 30% trong tổng lượng phát thải vượt hạn ngạch theo Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2022/NĐ-CP).

Thị trường các-bon tự nguyện là thị trường hình thành dựa trên cơ sở hợp tác thỏa thuận song phương hoặc đa phương giữa các tổ chức, công ty hoặc quốc gia và tuân theo các tiêu chuẩn, trong đó có các tiêu chuẩn các-bon đặt ra được thị trường chấp nhận. Bên mua tín chỉ tham gia vào các giao dịch trên cơ sở tự nguyện để bù trừ hoặc đáp ứng các chính sách về môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp. Nguồn cung tín chỉ các-bon tự nguyện hiện nay chủ yếu đến từ Chính phủ, các tổ chức, cá nhân phát triển các chương trình, dự án các-bon, trong đó có dự án các-bon rừng. Các tiêu chuẩn các-bon tư nhân, như: Tiêu chuẩn các-bon tự nguyện (Voluntary carbon standards), Tiêu chuẩn vàng (Gold Standards) hay Plan Vivo...

2.1.3. Những điểm chính về quyền các-bon rừng trên thế giới²

Hiện tại, không có định nghĩa nào được chấp nhận ở cấp độ quốc tế về quyền các-bon rừng và rất ít quốc gia đưa ra định nghĩa về quyền các-bon rừng trong hệ thống pháp luật của mình. Trong khi đó, các-bon là sản phẩm vô hình nên nhà nước cần công nhận quyền đối với kết quả giảm phát thải KNK phát sinh từ dự án các-bon rừng để có người bán trên thị trường các-bon; người mua cần mua tín chỉ các-bon từ người có quyền chuyển nhượng tín chỉ các-bon này; mặt khác, các-bon được tạo ra từ những khu rừng có chế độ sở hữu khác nhau, có nhiều bên tham gia, nên cần làm rõ ai có quyền đối với các -bon được tạo ra? Qua tập hợp một số tài liệu, thông tin cho thấy quyền các-bon rừng đã nhận được sự quan tâm của nhiều quốc gia, chuyên gia, các nhà quản lý trong lĩnh vực lâm nghiệp, môi trường và có thể tóm tắt như sau:

Quyền về tài nguyên

Trước tiên để hiểu rõ quyền các-bon rừng cần làm rõ quyền về tài nguyên thiên nhiên là gì? Nhiều ý kiến cho rằng có rất nhiều loại quyền liên quan đến tài nguyên thiên nhiên tùy theo sự tác động, mục đích sử dụng, chủ thể khai thác lợi ích đối với tài nguyên đó, thể chế, chính sách của từng quốc gia; tuy nhiên nhấn mạnh tới ba loại quyền cơ bản, đó là quyền sử dụng (usufruct), tức là quyền khai thác, sử dụng, hưởng lợi từ tài nguyên có thể là giá trị vật chất hay phi vật chất; quyền quản lý (management) là quyền ban hành các luật pháp, các quy định, hướng dẫn điều chỉnh các hoạt động liên quan đến bảo vệ, phát triển, sử dụng tài nguyên...; quyền sở hữu (ownership) là quyền cao nhất bao gồm tất cả các quyền, trong đó quyền định đoạt và quyền hưởng lợi đóng vai trò rất quan trọng (Tô Xuân Phúc, 2025).

Các-bon là tài sản

Cách tiếp cận này liên quan trực tiếp đến đất đai, sinh khối trong rừng và người kiểm soát tài sản trong việc quyết định cao nhất về quyền các-bon và phân chia lợi ích (Tô Xuân Phúc, 2025). Theo cách tiếp cận này được giải thích bởi một số nhóm ý kiến sau:

- Nhóm ý kiến thứ nhất: Đưa ra khái niệm về quyền các-bon chính và quyền các-bon thứ cấp (như ở Papua New Guinea); quyền kiểm soát các-bon của nhà nước và quyền được mua bán, chuyển nhượng các-bon rừng của các chủ thể (như ở Indonesia, DRC (Cộng hòa Dân chủ Công Gô), Mozambique; Madagascar....). Nhóm ý kiến này cho rằng quyền các-bon chính là người có quyền sở hữu đối với đất là đối tượng được sử dụng cho các hoạt động giảm thiểu hoặc pháp luật trao cho người có quyền hợp pháp đối với đất là đối tượng được sử dụng cho hoạt động giảm thiểu, những người đó sẽ được coi là người sở hữu quyền các-bon chính. Quyền các-bon thứ cấp là người có ý định thực hiện hoạt động giảm thiểu phải xin giấy phép hoặc người đã được cơ quan cấp giấy phép (ví dụ: Giấy phép SDM có nghĩa là giấy phép được cấp cho một cá nhân nhằm mục đích tiến hành các hoạt động góp phần giảm thiểu KNK và hỗ trợ phát triển bền vững theo Điều 6 Thỏa Thuận Paris; Giấy phép VCM tham gia thị trường các-bon tự nguyện). Người sở hữu quyền các-bon thứ cấp sẽ có quyền hợp pháp để tiến hành các hoạt động giảm thiểu nhằm tạo ra tín chỉ các-bon và bán, chuyển nhượng tín chỉ các-bon đó; đảm bảo rằng các lợi ích thu được từ tín chỉ các-bon được chia sẻ với người nắm giữ quyền các-bon chính.

Cũng có ý kiến cho rằng quyền các-bon là quyền quản lý các-bon của nhà nước; tuy nhiên, nhà nước có thể cho phép một số chủ thể đáp ứng các điều kiện nhất định (ví dụ: có giấy phép kinh doanh sử dụng rừng, người có quyền quản lý và quyền sở hữu đất rừng; cộng đồng nắm giữ quyền sở hữu đất rừng...) được tham gia mua bán, chuyển nhượng tín chỉ các-bon; một tỷ lệ phần trăm nguồn thu từ các-bon được phân bổ cho Chính phủ, cộng đồng địa phương và các chủ đầu

² Toàn bộ thông tin trong phần này được thu thập và tổng hợp bởi Tô Xuân Phúc

tư dự án. Việc thực hiện thanh toán dựa trên kết quả không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu các-bon.

- Nhóm ý kiến thứ hai: Quyền các-bon được coi như một lợi ích riêng biệt đối với đất đai. Quyền các-bon là quyền của chủ thể đăng ký các-bon được tạo ra và trở thành một lợi ích riêng biệt đối với đất của chủ thể được đăng ký; chủ sở hữu quyền các-bon có lợi ích hợp pháp, lợi ích thương mại và có thể chịu rủi ro phát sinh từ sự thay đổi của khí quyển do sự hấp thụ và phát thải các-bon trong hoặc trên đất mà quyền các-bon đã được đăng ký; quyền các-bon được tách từ các quyền lợi khác trong đất (như ở Chi lê, Guatemala, Costa Rica, Peru, Mexico...)

Cũng có ý kiến cho rằng quyền các-bon như là quyền hưởng lợi từ sự gia tăng các-bon được hấp thụ và/hoặc giảm phát thải KNK. Quyền các-bon gắn bó chặt chẽ với quyền của người với cây hoặc đất mà trên đó cây cư trú. Việc thiết lập quyền hưởng lợi từ các-bon rừng có thể được bắt nguồn từ quyền hưởng lợi theo pháp luật đối với đất đai hoặc tài nguyên rừng. Các quyền này được giao cho "Chủ tài sản rừng" - phân biệt với các chủ đất và được mua thông qua thỏa thuận tài sản rừng giữa chủ đất và chủ sở hữu tài sản rừng. Quyền các-bon được tách từ quyền khác và các quyền lợi khác trong đất.

Cũng có ý kiến cho rằng quyền các-bon rừng là tài sản vô hình được tạo ra bởi các thỏa thuận/hợp đồng hoặc quy định của pháp luật cho phép công nhận các lợi ích riêng biệt phát sinh từ việc hấp thụ các-bon trong rừng hoặc quyền các-bon đang nổi lên như một thành phần mới trong 'gói quyền' cấu thành quyền sở hữu đối với đất và rừng; chủ sở hữu rừng và người nắm giữ quyền sẽ là người hưởng lợi trực tiếp từ quyền các-bon do các hoạt động REDD+ tạo ra.

- Nhóm ý kiến thứ ba: Từ kết quả nghiên cứu ở một số quốc gia [33] đã đưa ra nhận định rằng dù dưới hình thức nào, các quốc gia đều phải làm rõ quyền các-bon bao gồm những quyền hạn nào? như: quyền sở hữu đối với các-bon được hấp thụ và lưu giữ trong đất và rừng? Quyền hưởng lợi từ việc cung cấp và bán dịch vụ giảm phát thải? Quyền được bán, chuyển nhượng, tín chỉ các-bon/quyền phát thải cũng như trách nhiệm (nếu không thực hiện đúng như cam kết thì sẽ phải chịu trách nhiệm gì?). Có quốc gia thực hiện đồng thời các quyền trên, nhưng có quốc gia nhấn mạnh đến quyền bán, chuyển nhượng và quyền hưởng lợi từ việc bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon? Có quốc gia nhấn mạnh đến quyền hưởng lợi từ việc bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon? Ví dụ: pháp luật hiện hành của Việt Nam nhấn mạnh nhiều đến quyền hưởng lợi nguồn thu từ các-bon; xu hướng sẽ kết hợp quyền bán, chuyển nhượng và quyền hưởng lợi từ việc bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng (thể hiện trong dự thảo Nghị định của Chính phủ về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng năm 2025).

Về xác định người có quyền sở hữu và chuyển quyền các-bon, có ba cách tiếp cận:

(i) Quyền các-bon đi theo quyền và phân loại sở hữu đất công tư, theo đó, đối với diện tích rừng do nhà nước quản lý, Nhà nước sở hữu quyền các-bon tạo ra trên diện tích rừng này; đối với diện tích rừng do các bên ngoài nhà nước quản lý, quyền các-bon thuộc về chủ sở hữu ngoài nhà nước này;

(ii) Quyền tự chủ và tài sản quốc gia, theo đó, mặc dù theo loại hình sử dụng đất có sở hữu công và sở hữu tư, nhưng với mục tiêu đảm bảo quyền tự chủ và tài sản quốc gia, quyền các-bon chỉ thuộc về nhà nước; các bên ngoài nhà nước có quyền hưởng lợi từ việc bán cây đứng, quyền sử dụng lâm sản, quyền chuyển giao các tài sản liên quan đến gỗ và dịch vụ môi trường nhưng không có quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền các-bon. Nói cách khác, quyền các-bon được tách ra khỏi các quyền hưởng lợi hiện nay của các chủ rừng này. Tuy nhiên, nhà nước có thể chuyển giao quyền cho các bên có liên quan.

(iii) Về mô hình chia sẻ lợi ích: Có ba phương án chính liên quan đến hệ thống chia sẻ lợi ích và chuyển quyền các-bon mà các quốc gia đang áp dụng, cụ thể:

1. Cơ chế chia sẻ lợi ích ở quy mô quốc gia - trong đó chính quyền trung ương (đại diện bởi một Bộ hoặc cơ quan nhà nước cụ thể) là nơi có toàn quyền điều phối và phân bổ lợi ích tới các bên hưởng lợi;
2. Cơ chế chia sẻ lợi ích theo quy mô quốc gia nhưng được thực hiện và đóng góp bởi chính quyền cấp địa phương kết hợp với các chương trình, dự án;
3. Cơ chế chia sẻ lợi ích theo mô hình dự án, chương trình. Ngoài ra còn các hình thức khác như nguồn thu từ các-bon được chuyển vào quỹ các-bon/quỹ lâm nghiệp quốc gia và được phân phối cho các đối tượng hưởng lợi, thực hiện hạch toán sau (ex-post) dựa trên lượng giảm phát thải được xác minh (ERs), so với chia sẻ cố định (tỷ lệ phần trăm được ấn định trước).

Tại một số quốc gia/vùng lãnh thổ quyền các-bon rừng thường gắn liền với quyền về đất đai và rừng hay cụ thể hơn, gắn liền với khu đất thuộc khu vực dự án nơi mà kết quả giảm phát thải KNK được tạo ra từ các hoạt động can thiệp. Quyền các-bon rừng cũng có thể được công nhận cho những ai tham gia trực tiếp tạo các-bon rừng nhưng không phải là chủ sở hữu đất. Mặc dù thị trường tín chỉ các-bon đã được hình thành, nhưng về khía cạnh pháp lý quốc tế, vẫn còn một số vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu nhằm thiết lập định chế pháp lý phù hợp và tương thích, như: đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải (MRV); đóng góp vào NDC quốc gia, khẳng định tín chỉ các-bon là loại tài sản (tài sản hữu hình hay vô hình); thuế kinh doanh các-bon; hệ thống đăng ký thông tin người sở hữu, kiểm soát việc chuyển giao quyền sở hữu tín chỉ các-bon; quản lý rủi ro trong giao dịch tín chỉ các-bon; quản lý sử dụng nguồn thu từ các-bon...

Các-bon là dịch vụ

Theo cách tiếp cận này, dịch vụ được tạo ra thông qua các hoạt động nhằm tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon; tín chỉ các-bon là kết quả của việc thực hiện dịch vụ hệ sinh thái; người sở hữu hoặc được giao quản lý diện tích đất trên đó thực hiện các hoạt động là người có quyền quyết định về quyền các-bon. Như vậy, các-bon là dịch vụ hướng tới mục tiêu giải quyết nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng thông qua các hoạt động, như: hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, trồng rừng/tái trồng rừng, cải thiện chất lượng rừng...); các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân, cộng đồng, dự án, nhà đầu tư, tổ chức nhà nước....Có hai mức độ hoạt động, đó là: cá nhân, cộng đồng, tổ chức... sở hữu hoặc được giao quản lý diện tích đất thực hiện quyền quản lý các hoạt động (quyền chính-primary); các nhà đề xuất dự án, nhà đầu tư... thực hiện các hoạt động hỗ trợ: (mức thứ cấp, secondary) thông qua các hỗ trợ tài chính, công nghệ, đào tạo...; một số quyền các-bon cần được chuyển từ người giữ quyền quản lý sang người giữ quyền thứ cấp.

Quyền các-bon rừng ở một số quốc gia

Qua tập hợp một số tài liệu cho thấy, nhiều quốc gia đều nhận rõ quyền các-bon chính là quyền đối với kết quả giảm phát thải/loại bỏ (ERs) and/hoặc tín chỉ các-bon được tạo ra từ các dự án các-bon rừng nhưng quy định tương đối khác nhau, có thể do thể chế chính trị, điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, tập quán khác nhau giữa các quốc gia này, cụ thể tóm tắt như trang bên:

Bảng 1: Tóm tắt quyền các-bon rừng của một số nước

Các nước	Tóm tắt nội dung quyền các-bon rừng
1. Các quốc gia có sở hữu nhà nước về đất đai: Quyền các-bon gắn với đất đai	
DRC (Cộng hòa Dân chủ Công Gô)	Rừng là tài sản của Nhà nước; cơ quan quản lý lâm nghiệp nhà nước có quyền căn bản (primary) về quản lý các-bon. Các đơn vị các-bon có thể được chuyển cho các dự án tư nhân thông qua chứng chỉ giảm phát thải (ERC), nhưng quyền sở hữu hợp pháp vẫn là của Nhà nước.
Mozambique; Madagascar	Chính phủ có quyền căn bản và giao dịch các-bon, nhưng vẫn có cơ chế cho phép sự tham gia của khối tư nhân thông qua thỏa thuận/hợp đồng giữa Chính phủ và bên thứ ba
Ecuador	Hiến pháp quy định tất cả quyền dịch vụ các-bon thuộc về Nhà nước. Cộng đồng quản lý >50% đất rừng nhưng không có quyền tham gia các giao dịch các-bon.
Indonesia	Quy định quyền các-bon là quyền kiểm soát các-bon của Nhà nước. Các bên duy nhất trong ngành lâm nghiệp có thể tham gia buôn bán các-bon là các công ty sở hữu dự án và nắm giữ quyền chuyển nhượng rừng hoặc quyền đất đai và các bên tham gia vào lâm nghiệp xã hội hoặc lâm nghiệp cộng đồng.
Ghana	Chính phủ là người có quyền sở hữu đối với các-bon cũng như chuyển giao quyền các-bon; tuy nhiên do nhiều bên tham gia tạo kết quả giảm phát thải nên Chính phủ công nhận những đóng góp này thông qua chia sẻ lợi ích.
Các nước khác	Một số quốc gia khác. Tất cả các quyền các-bon là của Nhà nước. Thông thường xung đột với quyền truyền thống của cộng đồng.
2. Các quốc gia có hệ thống sở hữu đất đai đa dạng: Quyền các-bon gắn với dịch vụ các-bon	
Chi lê	Chủ đất tham gia các dự án. Chủ đất có toàn quyền thực hiện các hoạt động trên đất. Chủ đất được tự do trao đổi kết quả giảm phát thải (EER) tại thị trường bắt buộc và tự nguyện (với thị trường bắt buộc: Báo cáo Chính phủ để tránh trùng lặp).
Guatemala, Costa Rica	Quyền các-bon, thỏa thuận, chứng chỉ... về các đơn vị giảm phát thải thuộc về dự án và chủ đất.
Peru	Chính sách phân biệt rõ ràng giữa người nắm giữ đất đai và rừng (tài sản) và người cung cấp dịch vụ các-bon. Lợi ích từ các-bon chia sẻ giữa 2 nhóm.
Mexico	Phân biệt các hoạt động hấp thụ các-bon (sequestration) và tránh phát thải (emission avoided). Chủ đất nắm giữ quyền về các-bon đối với các hoạt động hấp thụ.
Papua New Guinea	Quy định quyền các-bon chính là người có quyền sở hữu đối với đất là đối tượng được sử dụng cho các hoạt động giảm thiểu; quyền các-bon thứ cấp là người được cơ quan cấp giấy phép, có quyền hợp pháp để tiến hành các hoạt động giảm thiểu nhằm tạo ra tín chỉ các-bon, chuyển nhượng/bán các tín chỉ các-bon
3. Một số quốc gia khác	
Hỗn hợp giữa quyền đất đai và dịch vụ các-bon. Tiếp cận về sở hữu có thể xung đột với tiếp cận về dịch vụ các-bon đặc biệt khi Nhà nước kiểm soát về rừng và đất và cộng đồng/cá nhân/công ty đầu tư vào các hoạt động nhằm tăng hấp thụ, giảm phát thải.	

2.2. Các-bon rừng và quyền các-bon rừng ở Việt Nam

2.2.1. Tiềm năng các-bon rừng ở Việt Nam

Việt Nam hiện có 14.860.309 ha rừng với tỷ lệ che phủ 42,03%, trong đó rừng tự nhiên 10.133.952 ha, rừng trồng 4.740.350 ha. Phân theo mục đích sử dụng, cả nước có 2.238.297 ha rừng đặc dụng, 4.689.542 ha rừng phòng hộ và 7.946.462 ha rừng sản xuất (Bộ NN&MT, 2025).

Kết quả nghiên cứu của Viện Sinh thái rừng và môi trường – Trường Đại học Lâm nghiệp năm 2024 cho thấy mật độ các-bon bình quân tiềm năng của bề sinh khối rừng của 12 loại đất và kiểu rừng của Việt Nam dao động từ 29 đến 146 tấn các-bon/ha vào năm 2025, từ 32 đến 148 tấn các-bon/ha vào năm 2030; từ đó ước tổng trữ lượng các-bon rừng tiềm năng của cả nước vào năm 2025 là 665 triệu tấn và năm 2030 là 710 triệu tấn (Viện Sinh thái rừng và môi trường, 2024).

Trữ lượng các-bon rừng của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2018 tăng so với giai đoạn tham chiếu 1995 - 2010. Nếu chưa điều chỉnh kết quả giảm phát thải theo Chương trình 661, lượng giảm phát thải đạt 74 triệu tấn các-bon/năm; nếu điều chỉnh kết quả giảm phát thải theo Chương trình 661, lượng giảm phát thải đạt 56,7 triệu tấn các-bon/năm. Trữ lượng các-bon được rừng hấp thụ không chỉ có xu hướng tăng so với giai đoạn trước mà còn tăng vượt so với mức phát thải trong lâm nghiệp, cụ thể: giai đoạn 2010 - 2020, lượng phát thải của rừng trung bình là 30,6 triệu tấn các-bon nhưng lượng hấp thụ của rừng trung bình lên tới 69,9 triệu tấn các-bon, có nghĩa là rừng Việt Nam đang phát thải âm 39,3 triệu tấn các-bon (Bộ NN&PTNT, 2020).

Theo Báo cáo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) - Cập nhật năm 2022, Lâm nghiệp Việt Nam đóng góp 3,5% trong 15,8% lượng phát thải KNK mà Chính phủ Việt Nam cam kết tự thực hiện, bằng một nửa ngành năng lượng là 7% trong khi ngành năng lượng phát thải từ 60-70% của tổng lượng phát thải quốc gia; Lâm nghiệp hấp thụ khoảng 10% lượng phát thải của cả nước. Đến năm 2030, để tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia giảm 43,5% so với kịch bản phát thải thông thường (BAU), thì tổng lượng phát thải và hấp thụ của lâm nghiệp và sử dụng đất đạt ít nhất là - 95 triệu tấn CO₂tđ. Đến năm 2050, để tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”, tổng lượng phát thải và hấp thụ của lâm nghiệp và sử dụng đất đạt ít nhất là - 185 triệu tấn CO₂tđ, nghĩa là phải giảm 90% lượng phát thải và tăng 30% lượng hấp thụ các-bon so với hiện nay (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022). Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ NN&MT) giao lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất giảm tối thiểu là 39,31 triệu tấn CO₂tđ đến năm 2025 và 79,1 triệu tấn CO₂tđ đến năm 2030.

Những tiềm năng nêu trên cho thấy một số điểm sau: (i) Rừng Việt Nam có vai trò lớn trong hấp thụ và lưu giữ các-bon; (ii) Với nỗ lực của cả nước nói chung, ngành lâm nghiệp nói riêng trong ba thập kỷ qua, rừng được phục hồi, bảo vệ và phát triển nên lâm nghiệp trở thành lĩnh vực có tỷ trọng phát thải thấp, hấp thụ lớn hơn phát thải nên là lĩnh vực phát thải âm; (iii) Chính phủ giao cho ngành lâm nghiệp một nhiệm vụ quan trọng là đảm nhiệm vai trò rất lớn trong đóng góp vào giảm phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Vinh dự lớn nhưng cũng khá thiệt thòi cho chủ rừng vì hiện Chính phủ chưa có cơ chế bảo đảm quyền lợi khi thực hiện trách nhiệm này để bù đắp lại cơ hội mua bán, trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng qua đó tạo ra nguồn thu cho họ; (iv) Để các-bon rừng mà hình thức pháp lý của nó là tín chỉ các-bon rừng trở thành hàng hóa có thể mua bán, giao dịch chuyển nhượng thì việc tạo tín chỉ các-bon rừng cũng như thương mại hóa tín chỉ các-bon rừng đang gặp khó khăn cả về khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách và kỹ thuật.

2.2.2. Sở hữu rừng và quyền các-bon rừng ở Việt Nam

Theo công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2024 của Bộ NN&MT, tổng diện tích rừng toàn quốc là: 14.860.309 ha rừng, trong đó 10.129.751 ha rừng tự nhiên; 4.730.557 ha rừng trồng.

Rừng được xác định là tài sản công thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 (theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Lâm nghiệp năm 2017) bao gồm rừng tự nhiên, rừng trồng do nhà nước đầu tư toàn bộ...). Tổng số diện tích rừng thuộc loại này đạt 12.887.734 ha (chiếm 87% diện tích rừng toàn quốc). Phần diện tích còn lại (1.972.575 ha) thuộc sở hữu ngoài nhà nước, không thuộc loại tài sản công

Diện tích rừng 12.887.734 ha phân theo các đối tượng rừng gắn với đối tượng quản lý như sau:

- Rừng tự nhiên do các đơn vị nhà nước là Ban quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp, Lực lượng vũ trang và UBND xã quản lý: 7.877.171 ha, trong đó bao gồm
 - 6.502.317 ha được các Ban quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp, Lực lượng vũ trang và UBND xã tự tổ chức toàn bộ quá trình quản lý, sử dụng
 - 1.374.854 ha được các Ban quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp, Lực lượng vũ trang và UBND xã khoán cho các HỘ GIA ĐÌNH, cộng đồng dân cư. Người nhận khoán thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng theo các chính sách khoán ở các thời kỳ khác nhau: Khoán theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước; Khoán theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh và lâm trường quốc doanh; Khoán theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước.
- Rừng trồng bằng nguồn kinh phí của Nhà nước được các đơn vị nhà nước là Ban quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp, Lực lượng vũ trang đang quản lý, UBND xã sử dụng là 2.757.982 ha.
- Rừng tự nhiên giao cho các hộ gia đình, các nhân, cộng đồng dân cư và DNĐT nước ngoài quản lý và sử dụng: 2.252.581 ha.

Ngoài ra, một số diện tích rừng trồng do Nhà nước đầu tư một phần hoặc toàn phần (Chương trình PAM, Chương trình 327 ...) trên đất của Nhà nước sau được giao cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư hoặc trên đất của cá nhân, cộng đồng dân cư. Một số diện tích đã được thanh lý, đã thực hiện nghĩa vụ đóng góp theo quy định và đã được trồng lại rừng. Do đó diện tích rừng này không tính vào loại rừng thuộc tài sản công.

Các loại quyền đối với nguồn tín chỉ các-bon nếu được sản sinh ra trên các diện tích rừng khác nhau như đề cập ở trên sẽ rất khác nhau. Phần 3 dưới đây sẽ phân tích chi tiết các khía cạnh này.

3. KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN CÁC-BON RỪNG Ở VIỆT NAM

Luật Lâm nghiệp năm 2017 (từ Điều 73 - Điều 89) quy định khá cụ thể quyền về rừng đối với các loại hình chủ rừng (ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, BQL rừng đặc dụng, tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư...) đang tham gia quản lý các loại rừng khác nhau theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) và theo nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng). Tuy nhiên, những quyền này tập trung chủ yếu quyền đối với sản phẩm hữu hình (gỗ, lâm sản ngoài gỗ- hoa, quả, dầu, nhựa...) mà chưa có quy định cụ thể về quyền các-bon rừng. Mặc dù chưa có quy định về quyền các-bon rừng, nhưng hệ thống pháp luật hiện hành đã tạo cơ sở pháp lý để có thể xác định quyền các-bon rừng và có thể tóm tắt như sau:

3.1. Quyền sở hữu đất đai, rừng

Theo quy định của Hiến pháp 2013³, đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Trên cơ sở quy định của Hiến pháp, Luật Đất đai⁴ quy định Nhà nước với tư cách là đại diện chủ sở hữu về đất đai, Luật Lâm nghiệp⁵ (Điều 8) quy định có hai hình thức sở hữu rừng:

- Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân bao gồm: rừng tự nhiên; rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ; rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật;
- Rừng trồng là rừng sản xuất thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư bao gồm: rừng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư; rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng từ chủ rừng khác theo quy định của pháp luật.

³ Hiến pháp 2013: Điều 53. Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

⁴ Luật Đất đai 2024: Điều 12. Sở hữu đất đai

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này.

⁵ Luật Lâm nghiệp 2017: Điều 7. Sở hữu rừng

1. Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân bao gồm:

a) Rừng tự nhiên;

b) Rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ;

c) Rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm:

a) Rừng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư;

b) Rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng từ chủ rừng khác theo quy định của pháp luật.

Hình 2: Quyền sở hữu đất đai và rừng



Theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 (Điều 4), rừng thuộc sở hữu toàn dân là tài sản công; Chính phủ thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công trong phạm vi toàn quốc; Bộ thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý và phân cấp, ủy quyền của Chính phủ; UBND cấp tỉnh thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh⁶ theo quy định của pháp luật. Theo Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Lâm nghiệp năm 2017⁷, Chính phủ có thể ủy quyền hoặc phân công Bộ trưởng Bộ NN&MT - với tư cách là thành viên Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp, đại diện chủ sở hữu tài sản công.

Như vậy, theo quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân; toàn bộ rừng tự nhiên, bất kể ở trạng thái nào (rừng giàu, trung bình, nghèo) và rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ đều thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý; rừng trồng là rừng sản xuất do chủ rừng tự đầu tư (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) sẽ thuộc quyền sở hữu của chủ rừng.

⁶ Điều 4: . Phân loại tài sản công "7. Đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên rừng... và các tài nguyên khác do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật". Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ:"2. Thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công theo quy định của pháp luật...". Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ:.." Bộ „thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ. Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp:" 1. Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật".

⁷ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025: Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ:" 8. g) Thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với các tài sản công thuộc sở hữu toàn dân; Điều 17. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ trưởng: "3. Thực hiện công việc cụ thể theo ngành, lĩnh vực được Chính phủ phân công hoặc Thủ tướng Chính phủ ủy quyền; 4.Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ ủy quyền".

Luật Lâm nghiệp năm 2017:" Điều 101. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Chính phủ, các Bộ:" 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp.

Mối quan hệ giữa quyền sở hữu rừng và quyền sở hữu các-bon rừng: Bộ Luật Dân sự năm 2015 (Điều 109, 224,) quy định về xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức, theo đó, chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó⁸; hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại còn lợi tức là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản.

Vận dụng quy định này cho thấy, rừng thuộc sở hữu toàn dân nhưng Nhà nước không trực tiếp quản lý mà trao quyền sử dụng rừng cho các đối tượng thông qua giao rừng, cho thuê rừng và các đối tượng này gọi là "Chủ rừng". Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước có thể cho phép chủ rừng được sở hữu lượng các-bon được tạo ra, vì đây thực chất là giá trị gia tăng của rừng và có được là do kết quả của công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng, đồng thời phù hợp với căn cứ xác lập quyền sở hữu theo Bộ Luật Dân sự năm 2015⁹ (Điều 221), theo đó, quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp do lao động, do hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra.

Tuy nhiên, do các-bon là sản phẩm vô hình, nên để có cơ sở pháp lý xác lập quyền sở hữu đối với các-bon còn phải tuân theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 06/2022/NĐ-CP và Nghị định 119/2025/NĐ-CP¹⁰, theo đó, phải thực hiện một quy trình chặt chẽ từ việc lập, phê duyệt dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon phù hợp; đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, xác nhận tín chỉ, phát hành và chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng đề xuất cụ thể khung quyền các-bon rừng đối với các loại hình chủ rừng ở Việt Nam được đề cập ở phần sau.

3.2. Quyền chuyển nhượng/mua bán các-bon rừng

Theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 (Điều 158, 194, 195), quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản. Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản. Hay quyền định đoạt là chủ sở hữu có quyền trao đổi, bán, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác. Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Bộ Luật Dân sự năm 2015 chưa quy định các-bon rừng mà hình thức pháp lý của nó là tín chỉ các-bon là một loại tài sản. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 139) đã đề cập đến tín chỉ các-bon và thị trường tín chỉ các-bon; Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Nghị định 119/2025/NĐ-CP đã hiện thực hóa phần nào khả năng giao dịch của kết quả giảm phát thải từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo hướng công nhận tín chỉ các-bon tạo ra từ dự án các-bon rừng và phải được đăng ký qua Hệ thống đăng ký quốc gia để có thể giao dịch trên thị trường các-bon. Vận dụng các quy định này, Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu rừng thuộc sở hữu toàn dân có thể cho phép chủ rừng được trao đổi, chuyển nhượng các-bon đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân được giao quản lý. Rừng trồng là rừng sản xuất do chủ rừng tự đầu tư sẽ thuộc quyền sở hữu của chủ rừng và chủ rừng có quyền trao đổi, chuyển nhượng các-bon rừng. Đây cũng là cơ sở pháp lý quan trọng đề xuất cụ thể khung quyền các-bon rừng đối với các loại hình chủ rừng được đề cập ở phần sau.

⁸ Bộ Luật Dân sự 2015: Điều 109 (Hoa lợi, lợi tức)

1.Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại.

2.Lợi tức là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản".

⁹ Bộ Luật Dân sự năm 2015: "Điều 221(Căn cứ xác lập quyền sở hữu)

Quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp sau đây:

1.Do lao động, do hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp...2.....".

¹⁰ Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô-dôn; Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

3.3. Quyền hưởng lợi từ các-bon rừng

Theo quy định của Bộ Luật Dân sự 2015 (Điều 190,191, 257), trong trường hợp chủ sở hữu thực hiện quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình thì được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Người không phải là chủ sở hữu có quyền sử dụng tài sản theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật hay chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác. Đây chính là quyền hưởng dụng theo Bộ Luật Dân sự năm 2015. Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định, chủ rừng có quyền sử dụng rừng tức là có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng (khoản 11 Điều 2); được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng (khoản 4 Điều 73); dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong năm loại dịch vụ môi trường rừng (khoản 3 Điều 61) Do vậy, chủ rừng có quyền hưởng lợi nguồn thu từ các-bon rừng,

3.4. Sở hữu chung hỗn hợp về các-bon rừng

Theo Luật Đầu tư năm 2020 (khoản 14 Điều 3, Điều 27, 28), hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế (không hình thành pháp nhân mới).

Theo quy định của Bộ Luật Dân sự năm 2015 (Điều 215), sở hữu chung hỗn hợp là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận.

Vận dụng quy định này cho thấy chủ rừng tư nhân có thể hợp tác, liên kết với các tổ chức, cá nhân trồng rừng sản xuất để bán tín chỉ các-bon. Các khu rừng này cũng là một loại tài sản, được hình thành từ nguồn vốn góp của chủ rừng và các đối tác trong hợp đồng nên kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được tạo ra thuộc sở hữu chung hỗn hợp. Chủ rừng không phải là người duy nhất đại diện quyền sở hữu đối với kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng của những khu rừng này mà mỗi chủ thể tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh rừng đều có quyền sở hữu tương ứng với phần quyền sở hữu của mình. Tuy nhiên, chủ rừng (nếu được các đối tác ủy quyền) có thể ký hợp đồng chuyển nhượng/mua bán kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng được tạo ra tại các khu rừng này hoặc mỗi đối tác tham gia hợp đồng hợp tác, liên kết trồng rừng tạo tín chỉ các-bon thực hiện ký hợp đồng chuyển nhượng/mua bán kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng được tạo ra tại các khu rừng này và được hưởng lợi nguồn thu từ các-bon tương ứng với phần quyền sở hữu của mình.

3.5. Chính sách khoán

Hiện nay, Việt Nam thực hiện chính sách khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ, theo đó, khoán rừng tự nhiên, rừng trồng, đất rừng là hình thức thỏa thuận thực hiện công việc trong hoạt động quản lý bảo vệ, sử dụng, sản xuất kinh doanh giữa bên khoán và bên nhận khoán trong một thời gian nhất định. Bên khoán là tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chính là chủ rừng (BQL rừng đặc dụng, BQL rừng phòng hộ...) theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017. Theo quy định, Bên khoán chịu trách nhiệm trước pháp luật về diện tích đất, rừng được giao, sử dụng đất, rừng đúng mục đích, quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện và thanh toán theo hợp đồng; còn bên nhận khoán rừng chịu sự kiểm tra, giám sát của bên khoán theo nội dung hợp đồng; được chia sẻ lợi ích hình thành từ diện tích nhận khoán (nếu có) và thành quả lao động, kết quả đầu tư theo hợp đồng (Hộp 01).

Đây là cơ sở pháp lý quan trọng đề xuất cụ thể khung quyền các-bon rừng được đề cập ở phần sau.

Hộp 01: Phân biệt giữa giao rừng và khoán rừng

- Giao rừng là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao rừng cho đối tượng có nhu cầu quản lý, sử dụng rừng.
- Khoán rừng là việc các tổ chức được nhà nước giao đất, giao rừng (ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ, công ty lâm nghiệp...) thỏa thuận với các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh hoặc trồng rừng. Tổ chức nói trên là Bên \khoán; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận khoán gọi là Bên nhận khoán.
- Giao rừng và khoán rừng khác nhau ở những điểm chính sau đây:
 - Trong quan hệ giao rừng, bên giao rừng là cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, còn bên được giao rừng là chủ rừng (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư); trong quan hệ khoán rừng, bên khoán rừng là chủ rừng và bên nhận khoán rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng thuộc quyền sử dụng của chủ rừng theo quy định được ghi trong hợp đồng khoán.
 - Quan hệ giao rừng được thực hiện thông qua quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền còn khoán rừng là quan hệ dân sự được thực hiện theo sự thỏa thuận giữa chủ rừng với người làm thuê thông qua hợp đồng khoán rừng.
 - Quyền của hộ gia đình, cá nhân được giao rừng (chủ rừng- bên giao khoán) khác với quyền của hộ gia đình, cá nhân nhận khoán rừng (người nhận khoán rừng). Ví dụ: Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, giao rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) còn hộ gia đình, cá nhân nhận khoán rừng chỉ được ký kết hợp đồng với chủ rừng có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại.
 - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, được khai thác lâm sản và hưởng lợi theo quy chế quản lý rừng, trong khi đó đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận khoán rừng chỉ được hưởng một phần sản phẩm rừng theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng khoán rừng với chủ rừng.
 - Hộ gia đình, cá nhân được giao đất, giao rừng chịu trách nhiệm trực tiếp về nghĩa vụ tài chính, chịu trách nhiệm trước pháp luật về diện tích đất, rừng được giao còn hộ gia đình, cá nhân nhận khoán rừng chịu trách nhiệm đã được ghi trong hợp đồng khoán với chủ rừng.

3.6. Chính sách khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

Trong nhiều thập kỷ qua, pháp luật Việt Nam đã quy định chế độ khai thác và hưởng lợi lâm sản từ rừng (sản phẩm hữu hình) thuộc sở hữu toàn dân, như: gỗ, tre, nứa, hoa, quả, dầu, nhựa và các loại lâm sản ngoài gỗ khác. Luật Lâm nghiệp năm 2017 (thay thế Luật BV&PTR 2004) có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Nghị định 156/2018/NĐ-CP) đã quy định cụ thể về chính sách khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ. Trước năm 2015 (chưa thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên), đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên (rừng thuộc sở hữu toàn dân), chủ rừng được phép khai thác gỗ, toàn bộ nguồn thu từ gỗ, chủ rừng phải trích một phần để nộp Ngân sách nhà nước ở địa phương (cấp tỉnh) thông qua thuế tài nguyên¹¹ (mặc dù đây là một loại thuế tài nguyên, nhưng thực chất là một loại hình chia sẻ lợi ích giữa Nhà nước - với tư cách đại diện chủ sở hữu rừng tự nhiên với chủ rừng - người được Nhà nước giao quyền sử dụng rừng tự nhiên đối với giá trị sử dụng trực tiếp của rừng).

¹¹ Luật Thuế tài nguyên 2009 quy định các tổ chức, cá nhân khai thác rừng tự nhiên phải nộp thuế tài nguyên, như: khai thác gỗ từ rừng tự nhiên phải nộp thuế với mức thuế suất 10-35% tùy theo chủng loại gỗ; củi: 1-5%; tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô :10-15%; cây thuốc quý: 10-25%; sản phẩm khác của rừng tự nhiên: 1 - 5% so với giá bán

Từ năm 2011, Việt Nam thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trong phạm vi toàn quốc¹². Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã quy định 5 loại dịch vụ môi trường rừng¹³, cho đến nay mới triển khai thực hiện 4 loại hình dịch vụ; dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng mới được triển khai thí điểm từ năm 2022 tại 6 tỉnh Vùng Bắc Trung Bộ (theo tỉnh cũ). Như vậy, pháp luật hiện hành của Việt Nam đã quy định cụ thể về chính sách khai thác lâm sản (sản phẩm hữu hình) và chính sách chi trả DVMTR (giá trị gián tiếp của rừng). Nguồn thu từ DVMTR là nguồn thu bổ sung ngoài ngân sách nhà nước chủ yếu chi trả cho chủ rừng, người tham gia nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng, cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng. Đây cũng là cơ sở để xác định quyền các-bon rừng và phân phối nguồn thu này, vì dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon là một loại hình DVMTR.

Từ những phân tích trên, có thể tóm tắt quy định pháp lý liên quan đến quyền các-bon rừng ở Việt Nam như sau (Bảng 2):

Bảng 2: Tóm tắt quy định pháp lý liên quan đến quyền các-bon rừng ở Việt Nam

Khung pháp lý	Nội dung chính
1. Quyền sở hữu đất đai, rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý; rừng thuộc sở hữu toàn dân bao gồm rừng tự nhiên, rừng trồng do nhà nước đầu tư toàn bộ...; rừng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân bao gồm rừng trồng sản xuất do họ tự đầu tư...; rừng thuộc sở hữu toàn dân là tài sản công; Chính phủ có thể phân cấp, ủy quyền cho Bộ trưởng chuyên ngành đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi từ hai tỉnh trở lên; UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Tổ chức chính phủ năm 2025, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017) - Để có thể thương mại hóa kết quả hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng phải thực hiện một quy trình chặt chẽ từ quá trình nghiên cứu khả thi, lập dự án theo tiêu chuẩn các-bon phù hợp, thẩm định kết quả giảm phát thải, xác nhận tín chỉ, phát hành và chuyển nhượng, trao đổi, bù trừ; sử dụng tín chỉ các-bon như là hình thức pháp lý của các-bon rừng (Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 06/2022/NĐ-CP và Nghị định 119/2025/NĐ-CP).
2. Quyền chuyển nhượng/mua bán các-bon rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản (quyền trao đổi, bán, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác) theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật (Bộ Luật Dân sự năm 2015) - Tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức, phát triển thị trường các-bon trong nước và quốc tế nói chung...nhưng chưa có quy định cụ thể cho các-bon rừng (Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 06/2022/NĐ-CP và Nghị định 119/2025/NĐ-CP).

¹² Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

¹³ Luật Lâm nghiệp 2017. Điều 61. các loại dịch vụ môi trường rừng:" 1. Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;2. Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; 3. Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh;4. Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch;5. Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

3. Quyền hưởng lợi từ các-bon rừng	- Chủ sở hữu được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản; người không phải là chủ sở hữu có quyền sử dụng tài sản theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật; chủ rừng có quyền được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng, trong đó có dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (Bộ Luật Dân sự năm 2015, Luật Lâm nghiệp năm 2017); thực hiện thí điểm chia sẻ lợi ích nguồn thu các-bon từ rừng thuộc sở hữu toàn dân (Nghị định 107/2022/NĐ-CP ¹⁴)
4. Sở hữu chung hỗn hợp về các-bon rừng	- Sở hữu chung hỗn hợp là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận (Bộ Luật Dân sự năm 2015, Luật Đầu tư năm 2020). Vận dụng trong trường hợp hợp tác, liên kết thực hiện các biện pháp giảm nhẹ để tạo các-bon rừng.
5. Chính sách khoán	- Bên khoán chịu trách nhiệm trước pháp luật về diện tích đất, rừng được giao, tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện và thanh toán theo hợp đồng. - Bên nhận khoán rừng chịu sự kiểm tra, giám sát của bên khoán; được chia sẻ lợi ích hình thành từ diện tích nhận khoán và thành quả lao động, kết quả đầu tư theo hợp đồng.
6. Chính sách DVMTR	- Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon là một trong năm loại DVMTR. - Nguồn thu từ DVMTR là nguồn thu bổ sung ngoài ngân sách nhà nước chủ yếu chi trả cho chủ rừng, người tham gia nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng; cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng.

3.7. Bất cập, hạn chế và những vấn đề đặt ra liên quan đến quyền các-bon rừng

Pháp luật hiện hành đã tạo khuôn khổ pháp lý cho việc xác định quyền các-bon rừng ở Việt Nam. Tuy nhiên về khía cạnh pháp lý vẫn còn một số bất cập, hạn chế và đặt ra những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện và có thể tóm tắt như sau:

Pháp luật về lâm nghiệp

Pháp luật về lâm nghiệp chưa có quy định cụ thể về các vấn đề sau:

- Định nghĩa về quyền các-bon rừng
- Quyền các-bon đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân đã giao cho các loại hình chủ rừng theo chính sách giao đất, giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp (BQL rừng đặc dụng, BQL rừng phòng hộ, công ty lâm nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư); Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng cho UBND cấp xã và tổ chức khác; rừng được hình thành do chủ rừng hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân
- Quyền các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân đã giao cho các chủ rừng là tổ chức nhà nước và các chủ rừng này ký hợp đồng khoán bảo vệ và phát triển rừng với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
- Quy định liên quan đến các-bon rừng, cụ thể:
 - Khái niệm về kết quả giảm phát thải, nguyên tắc, điều kiện chuyển nhượng các-bon rừng; quyền sử dụng các kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, quyền bù trừ kết quả giảm phát thải.
 - Phương thức tạo tín chỉ, phương pháp tính toán tín chỉ cũng như hướng dẫn về thẩm định, xác minh, cấp tín chỉ; quy định tín chỉ các-bon là tài sản của rừng trong khi đây là điều kiện rất quan trọng để thực hiện chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng.

¹⁴ Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải KNK vùng Bắc Trung Bộ.

- Định giá các-bon rừng; tiêu chuẩn các-bon rừng quốc gia; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải; hệ thống đăng ký quốc gia, quản lý tín chỉ các-bon rừng và hạn ngạch quốc gia; sàn giao dịch các bon trong nước; quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.
- Điều tra, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến và giám sát các-bon rừng; đưa chỉ tiêu các-bon rừng vào hệ thống các chỉ tiêu trong kỳ tổng điều tra rừng, thống kê rừng, theo dõi diễn biến rừng hằng năm; quy hoạch giảm phát thải từ rừng cho đóng góp NDC; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan nhà nước đối với quản lý các-bon rừng.

Pháp luật về bảo vệ môi trường

- Chưa quy định cụ thể về hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon; sàn giao dịch các-bon trong nước.
- Chưa quy định cụ thể về an toàn trong giao dịch: Nghị định số 119/2025/NĐ-CP đã có quy định về hệ thống đăng ký quốc gia như một công cụ pháp lý để đảm bảo quyền sở hữu và an toàn trong chuyển nhượng; tuy nhiên vẫn cần văn bản hướng dẫn chi tiết về quy trình, tiêu chuẩn công nghệ, chế độ bảo mật. Vì tín chỉ các-bon với tư cách là tài sản vô hình, điều này làm phát sinh sự phức tạp xung quanh việc bảo mật và khả năng có thể tiếp nhận được chúng; những người tham gia thị trường muốn bảo đảm rằng họ có được quyền sở hữu đối với tín chỉ các-bon khi chuyển nhượng, bảo đảm bên nhận chuyển nhượng kiểm soát được tình trạng sở hữu của tín chỉ các-bon một cách thuận tiện.

Pháp luật về đầu tư

- Chưa quy định cụ thể về đầu tư hợp tác, liên kết kinh doanh các-bon rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân.
- Chưa quy định về nguồn kinh phí để xây dựng, đăng ký dự án các -bon rừng; đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân.

Pháp luật về tài chính, ngân sách

- Quy định về thuế, phí, lệ phí đối với tín chỉ các-bon rừng.
- Nguồn thu từ các-bon đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân có phải là nguồn thu của ngân sách nhà nước hay không? Quản lý, sử dụng nguồn thu này như thế nào?

Pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công

Quy định rừng thuộc sở hữu toàn dân là tài sản công nhưng chưa quy định các-bon được tạo ra từ những khu rừng này đã giao cho các chủ rừng có phải là tài sản công hay không? Chủ rừng hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân để tạo các-bon từ những khu rừng này cần được quản lý như thế nào?

Luật Giá

Chưa quy định tín chỉ các-bon từ những khu rừng thuộc sở hữu toàn dân có thuộc mặt hàng nhà nước định giá hay không? Cơ quan nhà nước nào quy định nguyên tắc và phương pháp định giá các-bon rừng?

Luật Đấu giá tài sản

Chưa quy định chuyển nhượng tín chỉ các-bon từ rừng thuộc sở hữu toàn dân có phải tuân theo trình tự, thủ tục đấu giá theo pháp luật về đấu giá tài sản hay không?

Ngoài ra, còn thiếu một số quy định, như: kết nối giữa dự án đầu tư vào rừng (bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, trồng rừng...) với dự án các-bon rừng. Hiện nay, dự án đầu tư vào rừng thực hiện theo pháp luật về đầu tư, còn dự án các-bon rừng thực hiện theo pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể là thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP; Nghị định 119/2025/NĐ-CP.

4. ĐỀ XUẤT HƯỚNG XÁC ĐỊNH QUYỀN CÁC-BON RỪNG Ở VIỆT NAM

4.1. Cách tiếp cận xác định quyền các- bon rừng ở Việt Nam

Theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017, dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong 5 loại DVMTR (Điều 61). Hấp thụ các-bon là chức năng của rừng, rừng là một loại tài nguyên tái tạo, sinh trưởng và phát triển theo quy luật của tự nhiên nhưng con người đóng vai trò quan trọng, rừng cần có tác động có trách nhiệm của con người để có khả năng phát triển tốt nhất đồng thời có khả năng hấp thụ, lưu giữ các-bon cao nhất. Tác động của con người vào rừng hình thành nên những giá trị cung ứng cho xã hội, giá trị đó chính là dịch vụ. Nghị định 06/2022/NĐ-CP, Nghị định 119/2025/NĐ-CP và dự thảo Nghị định của Chính phủ về Sàn giao dịch các-bon trong nước quy định tín chỉ các-bon là một loại hàng hóa (tài sản) được trao đổi, chuyển nhượng trên thị trường; để tạo tín chỉ cần phải xây dựng và triển khai dự án tạo các-bon; đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giám phát thải. Như vậy, đối với các-bon rừng, ngoài cách tiếp cận theo thị trường thông qua tài sản hóa các-bon rừng bằng tín chỉ các-bon rừng để trao đổi, bù trừ hạn ngạch phát thải thì cung ứng dịch vụ vẫn là một trong những kênh để trao đổi, chuyển nhượng thông qua thỏa thuận/hợp đồng sẽ tránh được những rủi ro của thị trường (nếu có). Nghĩa là cần có sự kết hợp hài hòa giữa cách tiếp cận theo hướng hấp thụ và lưu giữ các-bon là một loại DVMTR và các-bon thông qua hình thức pháp lý của nó là tín chỉ như một loại tài sản có tính đặc thù. Có thể thực hiện trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng thông qua 2 hình thức: hợp đồng/thỏa thuận (bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ) hoặc thực hiện trên sàn giao dịch các-bon.

Cách tiếp cận để xác định quyền các-bon rừng có thể tóm tắt như sau: (Bảng 3)

Bảng 3: Tóm tắt về cách tiếp cận xác định quyền các-bon rừng

Cách tiếp cận	Nội dung
1. Quyền các-bon rừng cần được nghiên cứu đối với trường hợp giảm phát thải hoặc tăng hấp thụ các -bon	Giám phát thải từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; trồng rừng/tái trồng rừng; nâng cao chất lượng rừng trồng/rừng tự nhiên; nông lâm kết hợp...
2. Quyền các-bon rừng, được xem xét với tư cách vừa là phạm trù lợi ích vừa là phạm trù pháp lý, nên liên quan đến quyền tài sản (quyền sở hữu, quyền khai thác, sử dụng, quyền hưởng dụng...theo pháp luật về dân sự)	<p>Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng là tính cố hữu của rừng, nên các-bon được giữ lại trong cây rừng được coi như là hoa lợi, lợi ích của tài sản rừng¹⁵. Đây chính là sự gia tăng của tài sản trong những điều kiện nhất định.</p> <p>Các-bon được tạo ra bởi cây rừng cả trên mặt đất và dưới mặt đất nên liên quan đến quyền sở hữu đất/rừng. Có thể hiểu, quyền các- bon thuộc về người có quyền về tài sản rừng. Tuy nhiên, cần phân biệt 2 trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chủ sở hữu khu rừng trực tiếp quản lý rừng tạo ra các-bon. • Chủ sở hữu khu rừng không trực tiếp quản lý rừng tạo ra các-bon mà trao quyền quản lý rừng cho các chủ thể khác, thì tùy theo từng trường hợp, lợi ích các - bon sẽ được chia sẻ giữa chủ sở hữu rừng và người trực tiếp quản lý rừng.

¹⁵ Hoa lợi, theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 (Điều 109), là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại cho chủ thể nào đó

<p>3. Các-bon tồn tại dưới dạng khí</p>	<p>Quyền các-bon là một hình thức của quyền tài sản vô hình, quyền các-bon có thể được mua, bán/chuyển nhượng trên thị trường thông qua tín chỉ các-bon rừng</p> <p>Người được hưởng lợi từ quyền các-bon rừng là cụ thể, hữu hình, còn quyền các-bon lại là vô hình, cho nên đặt ra vấn đề thẩm định, bảo hộ quyền này như thế nào?</p>
<p>4. Quyền các-bon rừng phụ thuộc vào khuôn khổ pháp luật hiện hành đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên rừng, DVMTR</p>	<p>Các-bon được coi như sản phẩm mới của rừng như các sản phẩm khác của rừng (gỗ, hoa, quả, dầu, nhựa...), đồng thời các-bon là một loại DVMTR, nên việc phân phối nguồn thu từ các-bon cần phù hợp với chính sách phân phối nguồn thu đối với DVMTR và có điều chỉnh để phù hợp với tính đặc thù của loại hình dịch vụ này (sản phẩm vô hình, có liên quan đến bảo vệ môi trường, trách nhiệm đóng góp của quốc gia vào mục tiêu giảm phát thải; trao đổi chuyển nhượng trên thị trường trong nước và quốc tế...)</p>
<p>5. Việc hình thành quyền các-bon rừng chỉ phát sinh những yếu tố pháp lý trong quá trình tạo tín chỉ các-bon rừng (quá trình đăng ký, thực hiện dự án, MRV, cấp tín chỉ trên hệ thống đăng ký quốc gia) và tham gia vào quá trình trao đổi, chuyển nhượng, bù trừ trên thị trường các-bon và chia sẻ lợi ích nguồn thu từ các-bon rừng.</p>	

4.2. Quy định về quyền các-bon rừng

Quyền là khái niệm khoa học pháp lý dùng để chỉ những điều mà pháp luật công nhận và đảm bảo thực hiện đối với cá nhân, tổ chức để theo đó cá nhân được hưởng, được làm, được đòi hỏi mà không ai được ngăn cản, hạn chế. Như vậy cho thấy, dấu hiệu đặc trưng của quyền là phải có sự ghi nhận về mặt pháp lý và được bảo đảm thực hiện bởi các quy định của pháp luật; đồng thời phải có sự thừa nhận về mặt xã hội, gắn liền với chủ thể cá nhân.

Quyền các-bon rừng có thể bao gồm nhiều quyền khác nhau; có thể tập trung vào ba thành tố chính sau đây: (i) Quyền sở hữu các-bon được hấp thụ, lưu giữ trong rừng thuộc về ai? (quyền định đoạt, quyền sử dụng, quyền chiếm hữu đối với các-bon được tạo ra từ rừng); (ii) Ai có quyền bán/chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng? (đây thực chất là một phần thực hiện quyền định đoạt đối với các-bon được tạo ra từ rừng); (iii) Ai có quyền hưởng lợi từ việc bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng? (đây thực chất là một phần thực hiện quyền sử dụng đối với các-bon được tạo ra từ rừng); Ngoài ra còn bao gồm một số quyền khác, như: quyền thừa kế, thế chấp, tặng cho, góp vốn bằng tín chỉ các-bon rừng; quyền liên kết, hợp tác tạo các-bon rừng; quyền tham gia xây dựng và triển khai dự án các-bon rừng;...

Như vậy có thể hiểu, Quyền các-bon rừng là quyền sở hữu lượng các -bon được hấp thụ, lưu giữ trong rừng (hay quyền sở hữu đối với kết quả giảm phát thải từ dự án các-bon rừng); quyền trao đổi, mua, bán, chuyển nhượng và quyền hưởng lợi (có thể bao gồm cả chịu rủi ro) từ trao đổi, mua, bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng trên một diện tích đất nhất định và trong một thời gian nhất định và một số quyền khác (thừa kế, thế chấp, tặng cho, góp vốn bằng tín chỉ các-bon rừng; quyền liên kết, hợp tác tạo các-bon rừng...). Quyền các-bon rừng có thể được coi như quyền tài sản khác của rừng.

Theo Bộ Luật Dân sự năm 2015, quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác¹⁶ (Điều 105).

¹⁶ Bộ Luật Dân sự 2015: Điều 105. Tài sản

1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản.

Quyền tài sản mang một đặc điểm duy nhất “có thể trị giá được bằng tiền”- tức là bất kỳ quyền nào đem lại giá trị kinh tế cho con người sẽ được coi là quyền tài sản. Bản chất của quyền tài sản có thể nhìn nhận ở góc độ giá trị kinh tế của nó (tức là trị giá được bằng tiền), là một dạng tài sản¹⁷ theo quy định của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Cho nên, quyền các-bon rừng có thể được coi như quyền tài sản khác của rừng.

Tuy nhiên, trong bối cảnh pháp lý hiện nay ở Việt Nam, để tạo điều kiện cho các chủ rừng tham gia vào thị trường các-bon (thị trường trong nước, thị trường quốc tế), Nhà nước có thể tập trung vào việc quy định quyền được bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng và quyền hưởng lợi nguồn thu việc bán, chuyển nhượng này. Quy định như vậy đáp ứng yêu cầu của Nghị định 06/2022/NĐ-CP, Nghị định 119/2025/NĐ-CP, theo đó, việc mua bán, chuyển nhượng tín chỉ các-bon trên thị trường có thể theo nhiều hình thức nhưng phải được ghi nhận trên Hệ thống đăng ký tín chỉ các-bon quốc gia và cần đảm bảo không tính trùng lặp (double counting). Vì sở hữu các-bon là vấn đề rộng, phức tạp, liên quan đến nhiều khía cạnh pháp lý (đất đai, rừng, dân sự; quản lý, sử dụng tài sản công; tài chính....) cần có thời gian để chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện các văn bản pháp luật có liên quan này. Hiện nay dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng năm 2025 do Bộ NN&MT đề xuất cũng tập trung vào việc quy định quyền được trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng và quyền hưởng lợi nguồn thu việc trao đổi, chuyển nhượng này.

4.3. Mở rộng các hình thức sở hữu rừng

Theo Luật Lâm nghiệp năm 2017 (Điều 7) có hai hình thức sở hữu rừng (rừng thuộc sở hữu toàn dân và rừng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư). Đề nghị cần mở rộng các hình thức sở hữu rừng để phù hợp với điều kiện của nước ta, cụ thể:

- **Rừng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước là đại diện chủ sở hữu:** Bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ; rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 7 Luật Lâm nghiệp năm 2017); đề nghị bổ sung thêm rừng trồng của các chủ rừng là tổ chức nhà nước được đầu tư bằng nguồn kinh phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định hiện hành¹⁸.
- **Rừng thuộc sở hữu riêng:** Bao gồm rừng trồng là rừng sản xuất do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư; rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng từ chủ rừng khác theo quy định của pháp luật (kể thừa một số quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp năm 2017).
- **Rừng thuộc sở hữu chung của cộng đồng dân cư:** Bao gồm rừng trồng là rừng sản xuất do cộng đồng dân cư đầu tư; rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng từ chủ rừng khác theo quy định của pháp luật. Vì Bộ Luật Dân sự năm 2015 (Điều 211) quy định sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của cộng đồng dân cư đối với tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyền góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy

2. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

Điều 115. Quyền tài sản

Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác.

¹⁷ Bộ Luật Dân sự 2015. Điều 105. Tài sản

1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản.

2. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

¹⁸ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

định của pháp luật nhằm mục đích thỏa mãn lợi ích chung hợp pháp của cộng đồng. Hiện nay cộng đồng dân cư có diện tích rừng trồng này.

- **Rừng thuộc sở hữu chung hỗn hợp:** Bao gồm rừng trồng được hình thành do các bên góp vốn để trồng rừng sản xuất và chia sẻ lợi ích theo thỏa thuận. Quy định như vậy là phù hợp với Bộ Luật Dân sự năm 2015 (Điều 215); Luật Đầu tư năm 2020 (khoản 14 Điều 3, Điều 27, 28) đã được đề cập tại khoản 3.4 Báo cáo này. Hiện nay, ở một số địa phương có diện tích này do chủ rừng tư nhân hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trồng rừng sản xuất.

4.4. Quyền các-bon đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân

Luật Lâm nghiệp năm 2017 (Điều 8) quy định có 7 loại hình chủ rừng¹⁹. Sở hữu toàn dân trong bối cảnh pháp luật Việt Nam, có nghĩa là quyền sở hữu của toàn thể nhân dân đối với tài sản quan trọng nào đó của quốc gia, trong đó có rừng; Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và quản lý thống nhất. Nhà nước thực hiện các quyền của chủ sở hữu (chiếm hữu, sử dụng, định đoạt) đối với các tài sản này, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ và khai thác hiệu quả vì lợi ích chung của toàn dân. Xuất phát từ điều kiện của Việt Nam, việc xác định quyền các-bon rừng có thể thực hiện theo hướng sau:

4.4.1. Quyền các-bon rừng của Chủ rừng

Nhà nước với tư cách là đại diện chủ sở hữu rừng thuộc sở hữu toàn dân cho phép các chủ rừng được sở hữu các-bon được tạo ra từ những khu rừng này sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) tương ứng với diện tích rừng được giao và đây được coi là "Quyền sở hữu hạn chế". Hiện nay, hằng năm, Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các chủ rừng để bảo vệ và phát triển rừng, nên việc đóng góp kết quả giảm phát thải vào NDC của chủ rừng có thể coi như sự hoàn trả lượng kết quả giảm phát thải thuộc sở hữu của nhà nước. Phần lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng còn lại sẽ thuộc về chủ rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính về thuế, phí, lệ phí (nếu có) sau khi chuyển nhượng. Các quyền năng cụ thể bao gồm:

Đối với chủ rừng là tổ chức:

- Có quyền quyết định hình thức trao đổi, bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng thông qua hợp đồng (tham gia thị trường các-bon trong nước và thị trường quốc tế; thị trường bắt buộc hoặc thị trường tự nguyện); hoặc trên sàn giao dịch các-bon trong nước. Quyết định lựa chọn tham gia hoặc không tham gia dự án các-bon; hình thức và mức độ tham gia vào toàn bộ hoặc từng giai đoạn trong dự án các-bon trên địa bàn liên tỉnh hoặc trong phạm vi toàn tỉnh do Bộ NN&MT hoặc UBND cấp tỉnh đăng ký và triển khai (đăng ký, đo đạc, báo cáo, thẩm định và cấp tín chỉ các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon quốc tế hoặc tiêu chuẩn các-bon trong nước; ký hợp đồng chuyển nhượng hoặc thực hiện chuyển nhượng trên sàn giao dịch các-bon trong nước). Được tham gia vào quá trình xác định mức đóng góp, thời điểm đóng góp vào NDC từ kết quả giảm phát thải do UBND cấp tỉnh phân bổ.
- Trường hợp chủ rừng trực tiếp trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi đã đóng góp vào NDC:
 - Chủ rừng tự xây dựng hoặc hợp tác, ủy quyền cho tổ chức có tư cách pháp nhân xây dựng, đăng ký và triển khai dự án các-bon rừng; đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải (được lựa chọn tổ chức thẩm định độc lập), cấp tín chỉ các-bon rừng. Có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật. Toàn bộ nguồn thu được quản lý, sử dụng theo quy định của

¹⁹ Điều 8. Chủ rừng: (i) Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ; (ii) Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; (iii) Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; (iv) Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp; (v) Hộ gia đình, cá nhân trong nước; (vi) Cộng đồng dân cư; (vii) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

pháp luật về tài chính đối với các tổ chức đó (đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp), nhưng ưu tiên cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng và cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng.

- Trong trường hợp chủ rừng đã trực tiếp trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, thì Bộ NN&MT hoặc UBND cấp tỉnh không đưa những diện tích này vào dự án của các chủ thể này (nếu có) để tránh chồng chéo.
- Trường hợp chủ rừng tham gia dự án do Bộ NN&MT hoặc UBND cấp tỉnh đăng ký và triển khai: Chủ rừng có trách nhiệm cung cấp thông tin trong quá trình xây dựng dự án, tổ chức thực hiện các biện pháp giảm nhẹ để tạo kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng trong khuôn khổ dự án và chấp nhận kế hoạch chia sẻ lợi ích do Bộ NN&MT hoặc UBND cấp tỉnh xây dựng. Đây được coi như là sự tham gia của chủ rừng vào dự án các-bon rừng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

- Quyết định lựa chọn tham gia hoặc không tham gia dự án các-bon; hình thức và mức độ tham gia vào toàn bộ hoặc từng giai đoạn trong dự án các-bon trên địa bàn liên tỉnh hoặc trong phạm vi toàn tỉnh do Bộ NN&MT hoặc UBND cấp tỉnh đăng ký và triển khai (đăng ký, đo đạc, báo cáo, thẩm định và cấp tín chỉ các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon quốc tế hoặc tiêu chuẩn các-bon trong nước; ký hợp đồng chuyển nhượng hoặc thực hiện chuyển nhượng trên sàn giao dịch các-bon trong nước). Được tham gia vào quá trình xác định mức đóng góp, thời điểm đóng góp vào NDC từ kết quả giảm phát thải do UBND cấp tỉnh phân bổ.
- Chủ rừng hợp tác, liên kết với chủ rừng khác hoặc tổ chức khác có tư cách pháp nhân xây dựng, đăng ký dự án các-bon rừng; đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải (được lựa chọn tổ chức thẩm định độc lập), cấp tín chỉ các-bon rừng. Nguồn thu từ các-bon sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính về thuế, phí, lệ phí (nếu có) được sử dụng cho chi tiêu trong hộ gia đình và quy định của cộng đồng dân cư.

Lý do đề xuất:

- Theo quy định của Bộ Luật Dân sự năm 2015 (Điều 109, 203,224), cá nhân, pháp nhân được khai thác nguồn lợi của tài sản thuộc sở hữu toàn dân đúng mục đích, có hiệu quả, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định của pháp luật; người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó. Ở đây, toàn bộ kết quả giảm phát thải được tạo ra từ rừng sau khi trừ phần đã đóng góp vào NDC tương ứng với diện tích rừng được coi như là hoa lợi của chủ rừng; tuy nhiên đây chỉ là sự vận dụng quy định của pháp luật hiện hành. Về nguyên tắc, cần có sự chỉnh sửa pháp luật về dân sự theo hướng công nhận các-bon rừng thông qua hình thức pháp lý của nó là tín chỉ các-bon được coi như là tài sản của rừng.
- Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân, nhưng Nhà nước không trực tiếp quản lý rừng mà giao cho các chủ rừng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích Lâm nghiệp. Theo quy định của Luật này (khoản 11 Điều 2), chủ rừng có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng, trong khi đó các-bon là sản phẩm của rừng và đây chính là giá trị gia tăng của rừng, có được là do kết quả của công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng, đồng thời phù hợp với căn cứ xác lập quyền sở hữu theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 (Điều 221), theo đó, quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp do lao động, do hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra. Tuy nhiên, cũng cần chỉnh sửa, bổ sung pháp luật về dân sự, theo đó, đưa tín chỉ các-bon rừng là một loại tài sản.

- Toàn bộ kết quả giảm phát thải được tạo ra và được thẩm định theo quy định, chủ rừng phải đóng góp một phần vào NDC. Tiêu chí làm căn cứ xác định đóng góp vào NDC có thể căn cứ vào nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng) và tình trạng rừng (giàu, trung bình, nghèo, rừng chưa có trữ lượng) của chủ rừng, phần còn lại chủ rừng được trực tiếp ký hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng cho các đối tác. Tương tự như các sản phẩm khác của rừng, đây là nguồn thu của chủ rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính về thuế, phí, lệ phí (nếu có) đối với nhà nước và trang trải chi phí có liên quan.
- Thực hiện theo đề xuất này, không làm mất quyền sở hữu của nhà nước về rừng. Tuy nhiên, về khía cạnh pháp lý, cần có quy định phân biệt rõ giữa quyền sở hữu về rừng và quyền sở hữu về các-bon rừng.
- Phù hợp với xu hướng thực hiện cơ chế thị trường trong trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon, theo đó, các tổ chức có tư cách pháp nhân tham gia trực tiếp trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon; các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ tham gia vào hoạt động dân sự trong những trường hợp cần thiết phù hợp với thông lệ quốc tế (Ví dụ: thực hiện cơ chế theo Điều 6.2 và 6.4 Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu). Tuy nhiên, Nhà nước cần hình thành hệ thống đăng ký quốc gia về tín chỉ các-bon để phục vụ việc quản lý, vận hành giao dịch tín chỉ các-bon, tránh tính trùng (double counting).
- Theo quy định tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP, chỉ tổ chức mới được đăng ký dự án các-bon.

4.4.2. Quyền các-bon rừng của UBND cấp xã và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

- Quyền các-bon rừng thuộc về nhà nước.
- UBND cấp tỉnh quyết định hình thức trao đổi, bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng thông qua hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch các-bon trong nước sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp NDC. Vì theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 (khoản 3 Điều 102), UBND cấp xã có trách nhiệm quản lý diện tích rừng trong thời gian chưa giao, chưa cho thuê và những diện tích này sẽ được tiếp tục giao, cho thuê cho các đối tượng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Phần lớn diện tích rừng này là rừng tự nhiên, rừng trồng do nhà nước đầu tư toàn bộ (rừng thuộc sở hữu toàn dân) nên là tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017. Theo phân cấp, đại diện chủ sở hữu các khu rừng này là UBND cấp tỉnh. Dự thảo Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng quy định UBND cấp tỉnh tham gia đăng ký dự án các-bon rừng; trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng trong một số trường hợp, trong đó có diện tích rừng mà UBND cấp xã được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.
- UBND cấp xã và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng sẽ nhận được nguồn thu từ các-bon do UBND cấp tỉnh phân phối trong khuôn khổ dự án do UBND cấp tỉnh đăng ký. Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về dịch vụ và hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng quy định trong trường hợp UBND cấp tỉnh ký thỏa thuận/hợp đồng chuyển nhượng, nguồn thu từ các-bon sẽ được chuyển vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (BV&PTR) cấp tỉnh. Sau khi trừ chi phí quản lý Quỹ; chi phí vận hành chương trình, dự án (xây dựng dự án, đo đạc, báo cáo, thẩm định...), Quỹ này sẽ phân phối cho các chủ rừng, UBND cấp xã và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng. Hiện nay, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định UBND cấp xã và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng cũng là đối tượng được hưởng lợi nguồn thu từ DVMTR.

4.4.3. Quyền các-bon rừng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

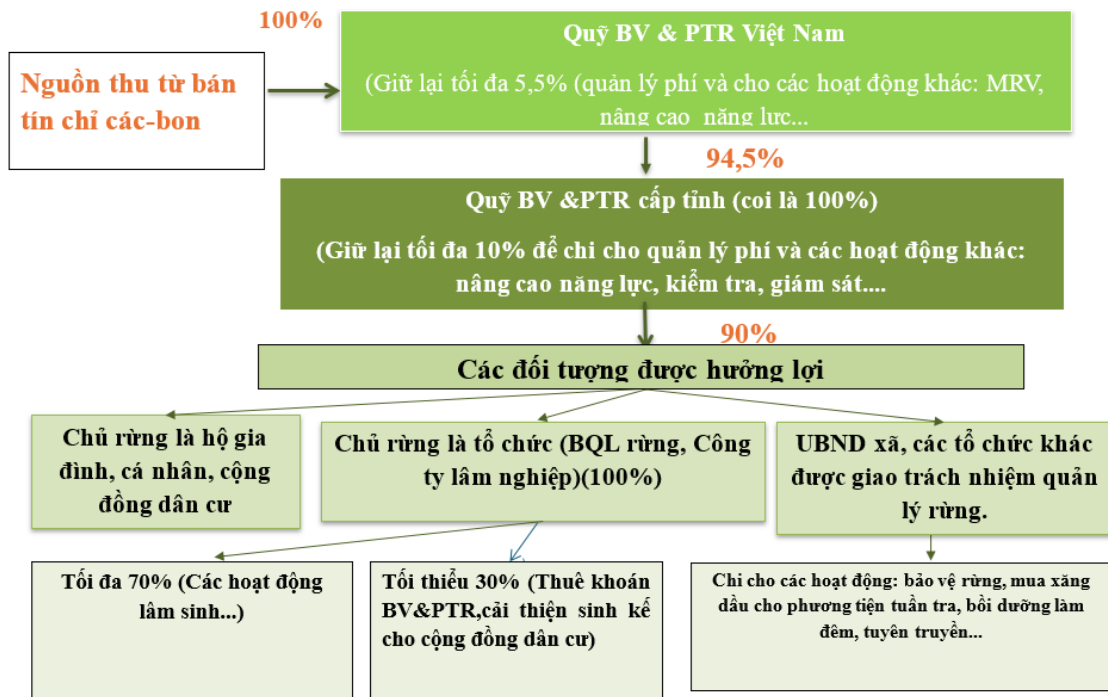
Bộ NN&MT

- Chính phủ có thể phân cấp, ủy quyền cho Bộ NN&MT thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu đối với các-bon được tạo ra từ rừng thuộc sở hữu toàn dân trong trường hợp việc đăng ký dự án các-bon rừng, ký kết các thỏa thuận/hợp đồng chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon trên địa bàn liên tỉnh hoặc bắt buộc bên bán/chuyển nhượng phải là Chính phủ hoặc là cơ quan đại diện của Chính phủ (ví dụ: thực hiện cơ chế Điều 6.2; 6.4 của Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu). Trong trường hợp Bộ NN&MT ký kết thỏa thuận chuyển nhượng thì phải loại trừ diện tích rừng mà các chủ rừng, UBND cấp tỉnh đã trực tiếp ký kết hợp đồng chuyển nhượng để tránh chồng chéo, tránh bán tín chỉ các-bon 2 lần.
- Quản lý sử dụng nguồn thu:
 - Nguồn thu từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon ủy thác qua Quỹ BV&PTR Việt Nam. Quỹ này được trích chi phí quản lý quỹ và các chi phí liên quan đến triển khai chương trình, dự án các-bon rừng (xây dựng dự án các-bon; đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV), cấp tín chỉ các-bon...) tối đa 5,5 % so với tổng số tiền thu được (đề xuất tỷ lệ tối đa 5,5% chủ yếu dựa vào thí điểm chi trả kết quả giảm phát thải tại Nghị định 107/2022/NĐ-CP²⁰ của Chính phủ và có điều chỉnh để phù hợp với thực tế), số tiền còn lại Quỹ BV&PTR Việt Nam chuyển về Quỹ BV&PTR cấp tỉnh căn cứ vào kết quả giảm phát thải và diện tích rừng của từng tỉnh tham gia dự án các-bon rừng do Bộ NN&MT ký.
 - Quỹ BV&PTR cấp tỉnh: Quỹ này được trích chi phí quản lý Quỹ (tối đa 10% so với số tiền nhận được từ Quỹ BV&PTR Việt Nam), số tiền còn lại Quỹ này chi trả cho các đối tượng hưởng lợi (chủ rừng, UBND cấp xã và tổ chức được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng) căn cứ vào diện tích rừng tham gia dự án.
 - o Chủ rừng là tổ chức nhà nước (BQL rừng đặc dụng, BQL rừng phòng hộ, công ty lâm nghiệp nhà nước): Trong tổng số tiền nhận được từ Quỹ BV&PTR cấp tỉnh được coi như là 100%, đề xuất chủ rừng trích tối thiểu 30% để thuê khoán bảo vệ và phát triển rừng, cải thiện sinh kế cho các cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng với mức hỗ trợ tối thiểu 50 triệu đồng/01 cộng đồng; 70% số tiền còn lại chủ rừng chi cho các hoạt động lâm sinh và các hoạt động cần thiết khác. Tuy nhiên căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng BQL rừng để điều chỉnh linh hoạt cơ cấu sử dụng số tiền trên.
 - o Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Được sử dụng nguồn thu từ các - bon để chi cho các hoạt động cần thiết.
 - o Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng được sử dụng nguồn thu từ các-bon để chi cho các hoạt động, như: Chi cho người bảo vệ rừng, mua sắm phương tiện, công cụ, trang thiết bị, xăng, dầu cho tuần tra, kiểm tra rừng; hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật; phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, bảo vệ rừng (Hình 3).

Lý do đề xuất: Hiện nay có đối tác quốc tế đề xuất mua bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng tiếp cận theo chương trình, dự án ở cấp quốc gia hoặc cấp vùng (từ 2 tỉnh trở lên), nên Chính phủ hoặc ủy quyền cho Bộ NN&MT tham gia vào việc mua bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng.

²⁰ Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải KNK vùng Bắc Trung Bộ)

Hình 3: Cơ chế sử dụng tiền thu từ tín chỉ các-bon rừng trong trường hợp Bộ NN&MT ký hợp đồng



UBND cấp tỉnh

- Chính phủ có thể phân cấp, ủy quyền cho UBND cấp tỉnh thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu đối với các-bon được tạo ra từ rừng thuộc sở hữu toàn dân chỉ trong trường hợp phải có sự tham gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng trong phạm vi toàn tỉnh. Trong trường hợp UBND cấp tỉnh ký kết thỏa thuận chuyển nhượng thì phải loại trừ diện tích rừng mà các chủ rừng, Bộ NN&MT đã trực tiếp ký kết hợp đồng chuyển nhượng để tránh chồng chéo, tránh bán tín chỉ các-bon 2 lần.
- Nguồn thu từ các-bon được chuyển vào Quỹ BV&PTR cấp tỉnh.
- Quản lý sử dụng nguồn thu tại Quỹ:
 - Được trích kinh phí quản lý Quỹ (tối đa 10% tổng số tiền thu từ các-bon) để chi cho các hoạt động quản lý quỹ và được trích tối đa 5% tổng số tiền để chi cho các hoạt động triển khai dự án các-bon (đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải (MRV), cấp tín chỉ; các loại thuế, phí và chi khác theo quy định). Số tiền còn lại Quỹ BV&PTR cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng căn cứ vào diện tích rừng tham gia dự án.
 - Chủ rừng là tổ chức nhà nước (BQL rừng đặc dụng, BQL rừng phòng hộ, công ty lâm nghiệp nhà nước): Trong tổng số tiền nhận được từ Quỹ BV&PTR cấp tỉnh được coi như là 100%, chủ rừng trích tối thiểu 30% để thuê khoán bảo vệ và phát triển rừng, cải thiện sinh kế cho các cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng; mức hỗ trợ tối thiểu 50 triệu đồng/01 cộng đồng; 70% số tiền còn lại chủ rừng chi cho các hoạt động lâm sinh và các hoạt động cần thiết khác. Tuy nhiên căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng BQL rừng để điều chỉnh linh hoạt cơ cấu sử dụng số tiền trên.
 - Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng được sử dụng nguồn thu từ các-bon để chi cho các hoạt động, như: chi cho người bảo vệ rừng, mua sắm phương tiện, công cụ, trang thiết bị, xăng, dầu cho tuần tra, kiểm tra rừng; hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy

rừng bị tai nạn, thương tật; phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng (Hình 4).

Lý do đề xuất: Hiện nay có đối tác quốc tế đề xuất mua bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng tiếp cận theo chương trình, dự án cấp tỉnh, nên UBND cấp tỉnh có đủ thẩm quyền tham gia vào mua bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng.

Hình 4: Cơ chế sử dụng tiền thu từ tín chỉ các-bon rừng trong trường hợp UBND cấp tỉnh ký hợp đồng



4.5. Quyền các-bon đối với rừng thuộc sở hữu riêng

Chủ rừng là đại diện chủ sở hữu đối với các-bon được hấp thụ và lưu giữ tại rừng; chủ rừng là tổ chức có thể đăng ký dự án các-bon rừng; tổ chức đo đạc, báo cáo, thẩm định; cấp tín chỉ các-bon rừng; ký hợp đồng mua bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng hoặc tham gia trên sàn giao dịch các-bon trong nước theo quy định (ví dụ: đăng ký trên hệ thống đăng ký quốc gia về tín chỉ các-bon) và quản lý sử dụng nguồn thu sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính về thuế, phí, lệ phí (nếu có) đối với nhà nước.

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có thể hợp tác, ủy quyền cho tổ chức có tư cách pháp nhân (chủ rừng là tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã...) đăng ký, triển khai dự án các-bon rừng; bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng và được chia sẻ lợi ích theo hợp đồng hợp tác, ủy quyền. Vì theo quy định tại Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, chỉ tổ chức mới được đăng ký dự án các-bon rừng.

Trường hợp chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có rừng thuộc sở hữu của mình (ví dụ: rừng trồng sản xuất) nằm xen kẽ trong khu vực dự án do Bộ NN&MT hoặc UBND cấp tỉnh đăng ký dự án các-bon rừng, nếu có nguyện vọng thì có đơn đề nghị tham gia dự án và cam kết thực hiện các quy định của dự án, trong đó có cơ chế chia sẻ lợi ích nguồn thu từ các-bon rừng.

4.6. Quyền các-bon đối với rừng thuộc sở hữu chung của cộng đồng dân cư

Cộng đồng dân cư có thể hợp tác, ủy quyền cho tổ chức có tư cách pháp nhân (ví dụ: chủ rừng là tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã...) đăng ký, triển khai dự án các-bon rừng; bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng và được chia sẻ lợi ích theo hợp đồng hợp tác, ủy quyền;

quản lý sử dụng nguồn thu theo quy định của cộng đồng sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính về thuế, phí, lệ phí (nếu có) đối với Nhà nước.

Trường hợp cộng đồng dân cư có rừng thuộc sở hữu của cộng đồng (ví dụ: rừng trồng sản xuất) nằm xen kẽ trong khu vực dự án do Bộ NN&MT hoặc UBND cấp tỉnh đăng ký dự án các-bon rừng, nếu có nguyện vọng thì có đơn đề nghị tham gia dự án và cam kết thực hiện các quy định của dự án, trong đó có cơ chế chia sẻ lợi ích nguồn thu từ các-bon rừng.

4.7. Quyền các-bon rừng trong trường hợp rừng hình thành từ hợp tác, liên kết

Quyền các-bon đối với rừng trồng sản xuất được hình thành từ hợp tác, liên kết giữa chủ rừng tư nhân và tổ chức, cá nhân

- Các khu rừng này thuộc sở hữu chung hỗn hợp, không thuộc sở hữu toàn dân. Mỗi chủ thể tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh rừng đều có quyền sở hữu tương ứng với phần quyền sở hữu các-bon của mình.
- Quyền chuyển nhượng/mua bán kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng:
 Chủ rừng là tổ chức có thể đại diện cho các đối tác tham gia hợp tác, liên kết (nếu được các đối tác đồng ý) ký hợp đồng chuyển nhượng/mua bán kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng được tạo ra tại các khu rừng này hoặc mỗi chủ thể tham gia hợp tác, liên kết có quyền chuyển nhượng phần tín chỉ thuộc sở hữu của mình. Vì theo quy định tại Nghị định số 119/2025/NĐ-CP (Mẫu số 7A Phụ lục V), tổ chức đăng ký dự án sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp tín chỉ, trong đó ghi rõ các tổ chức tham gia dự án và lượng tín chỉ được phân bổ cho các thành viên này.
 Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân có thể ủy quyền cho tổ chức có tư cách pháp nhân tham gia hợp tác, liên kết đăng ký dự án các-bon rừng; tổ chức đo đạc, báo cáo, thẩm định; cấp tín chỉ các-bon rừng; ký hợp đồng chuyển nhượng/mua bán kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng được tạo ra tại các khu rừng này.
- Quyền hưởng lợi: Mỗi chủ thể tham gia hợp đồng hợp tác, liên kết rừng đều có quyền hưởng lợi tương ứng với mức đóng góp, đầu tư của họ.

Quyền các-bon trong trường hợp chủ rừng là tổ chức (BQL rừng...) được giao quản lý rừng thuộc sở hữu toàn dân thực hiện hợp tác, liên kết để tạo các -bon rừng

- Áp dụng Luật Lâm nghiệp năm 2017 (khoản 8 Điều 73), chủ rừng được hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để bảo vệ và phát triển rừng. Vận dụng quy định tại Bộ Luật Dân sự năm 2015 (Từ Điều 504-513) quy định về hợp đồng hợp tác nói chung; Luật Đầu tư năm 2020 (khoản 14 Điều 3; Điều 27 - Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC); Điều 28. Nội dung hợp đồng BCC); Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 (khoản 7 Điều 4 - Phân loại tài sản công) rừng thuộc sở hữu toàn dân là tài sản công; Điều 58 - Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết (phải xây dựng đề án hợp tác, liên kết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Hợp tác, liên kết để thực hiện các hoạt động từ bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng tự nhiên... theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật lâm nghiệp năm 2017 để tạo kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng. Chủ rừng phải xây dựng đề án hợp tác, liên kết; đề án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (UBND cấp tỉnh phê duyệt đề án (đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý) hoặc Bộ trưởng Bộ NN&MT phê duyệt đề án (đối với khu rừng thuộc Bộ NN&MT quản lý)). Sau khi đề án được phê duyệt, chủ rừng phải thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng rừng theo trạng thái trên diện tích dự định hợp tác, liên kết để làm căn cứ ký hợp đồng; quản lý, giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng

- Chủ rừng sẽ ký hợp đồng hợp tác, liên kết và xây dựng dự án hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân. Trình tự, thủ tục phê duyệt dự án hợp tác, liên kết theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công.
- Việc hợp tác, liên kết không làm mất quyền sở hữu về rừng của Nhà nước.
- Chủ rừng là người đại diện ký kết hợp đồng bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng của những khu rừng này thông qua hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch các-bon trong nước sau khi thực hiện đóng góp vào NDC theo quy định. Nghĩa là chủ rừng có quyền bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng còn lại sau khi đã trừ đi phần đóng góp vào NDC. Các đối tác tham gia hợp tác, liên kết chỉ được chia sẻ lợi ích nguồn thu từ các-bon căn cứ vào mức đóng góp, đầu tư của họ và được ghi trong hợp đồng hợp tác, liên kết.

4.8. Quyền các-bon rừng trong trường hợp tổ chức nhà nước (BQL rừng, công ty lâm nghiệp nhà nước) khoán bảo vệ và phát triển rừng

Quyền các-bon rừng thuộc về chủ rừng. Tuy nhiên, quyền cụ thể của mỗi bên được quy định trong hợp đồng khoán sau khi có sự trao đổi, thảo luận thống nhất với bên nhận khoán rừng, như: Bên khoán chịu trách nhiệm trước nhà nước về diện tích đất, rừng được giao; có quyền bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi đã trừ đi phần đóng góp vào NDC; quản lý nguồn thu từ các-bon phù hợp với quy định của pháp luật về tài chính đối với loại hình tổ chức đó (Đơn vị sự nghiệp công ích, doanh nghiệp) và chia sẻ lợi ích cho bên nhận khoán theo hợp đồng, đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn các-bon được lựa chọn (như thực hiện FPIC..); còn bên nhận khoán thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng khoán; chịu sự kiểm tra, giám sát của bên khoán; được chia sẻ nguồn thu các-bon trên diện tích nhận khoán theo hợp đồng..

Trong trường hợp chủ rừng trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, nguồn thu từ các-bon do chủ rừng quyết định sử dụng, trong đó chủ rừng được trích tối thiểu 30% để thuê khoán bảo vệ và phát triển rừng, cải thiện sinh kế cho các cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng; mức hỗ trợ tối thiểu 50 triệu đồng/01 cộng đồng; 70% số tiền còn lại chủ rừng chi cho các hoạt động lâm sinh và các hoạt động cần thiết khác. Bên nhận khoán được toàn quyền sử dụng số tiền từ các-bon rừng cho đời sống và phát triển sản xuất.

Trong trường hợp chủ rừng tham gia dự án các-bon do Bộ NN&MT hoặc UBND cấp tỉnh chủ trì, nguồn thu nhận được từ Quỹ BV&PTR cấp tỉnh, chủ rừng được trích tối thiểu 30% để thuê khoán bảo vệ và phát triển rừng, cải thiện sinh kế cho các cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng; mức hỗ trợ tối thiểu 50 triệu đồng/01 cộng đồng; 70% số tiền còn lại chủ rừng chi cho các hoạt động lâm sinh và các hoạt động cần thiết khác. Bên nhận khoán được toàn quyền sử dụng số tiền từ các-bon rừng cho đời sống và phát triển sản xuất.

4.9. Đề xuất sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp luật

Để thực hiện các đề xuất trên, đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung một số văn bản pháp luật có liên quan và có thể tóm tắt như sau:

Bảng 4: Tóm tắt đề xuất sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp luật

Văn bản pháp luật	Đề xuất nội dung chỉnh sửa, bổ sung
1. Bộ Luật Dân sự năm 2015	<p>Bổ sung, chỉnh sửa theo hướng quyền các-bon rừng như quyền tài sản khác tại Điều 115; bổ sung tín chỉ các-bon rừng được công nhận là một loại tài sản vô hình tại Điều 105; bổ sung chỉnh sửa khái niệm về hoa lợi theo hướng bao gồm sản phẩm hữu hình và sản phẩm vô hình tại Điều 109; bổ sung địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư tham gia vào quan hệ dân sự tại Điều 101,103.</p>
2. Luật Lâm nghiệp năm 2017	<p>1) Điều 2: Bổ sung khái niệm về quyền sở hữu các-bon rừng, quyền sử dụng các-bon rừng nằm trong khái niệm về quyền sở hữu rừng và quyền sử dụng rừng (khoản 10, 11); bổ sung quy định các-bon được hấp thụ và lưu giữ trong rừng mà hình thức pháp lý của nó là tín chỉ các-bon là một loại lâm sản (Khoản 16).</p> <p>Bổ sung khái niệm về kết quả giảm phát thải khí nhà kính của rừng; tín chỉ các-bon rừng, dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, thỏa thuận, hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng; dự án các-bon rừng; đăng ký, triển khai dự án các-bon rừng..</p> <p>2) Điều 73: Bổ sung quy định chủ rừng được sở hữu lượng các-bon được tạo ra từ rừng; được bán, chuyển nhượng và hưởng lợi nguồn thu từ các-bon rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước (đóng góp vào NDC, thực hiện nghĩa vụ tài chính về thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p>3) Bổ sung một điều quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các -bon của rừng, trong đó gồm các nội dung chính sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng và triển khai dự án đầu tư kinh doanh các-bon rừng; dự án hợp tác, liên kết tạo kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng và triển khai dự án các-bon rừng (xây dựng dự án các-bon rừng; đo đạc, báo cáo, thẩm định, cấp tín chỉ các-bon rừng) • Xác định kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được trao đổi, chuyển nhượng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân. • Quyền các-bon rừng: Quyền sở hữu, bán, chuyển nhượng, thế chấp, tặng cho, thừa kế, góp vốn kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng; quyền hưởng lợi nguồn thu từ các-bon rừng; hợp tác, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước tạo các-bon rừng. • Bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ; nguyên tắc, điều kiện cung ứng và sử dụng dịch vụ. • Trách nhiệm đóng góp vào NDC đối với chủ rừng. • Các hình thức trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý sử dụng nguồn thu từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân: Tiếp nhận nguồn thu, chia sẻ lợi ích nguồn thu từ các-bon đến người hưởng lợi cuối cùng. • Quản lý sử dụng nguồn thu từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon đối với rừng thuộc sở hữu riêng, sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu hỗn hợp. <p>Trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Luật Lâm nghiệp, sửa đổi, bổ sung một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật (Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; Nghị định 58/2024/NĐ-CP về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp; Nghị định 168/2016/NĐ-CP về khoán...).</p> <p>4) Bổ sung quy định các-bon rừng là một trong các chi tiêu điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo giai đoạn, hằng năm tại các Điều 33, 34, 35 Luật Lâm nghiệp. Bổ sung quy định hệ thống dữ liệu các-bon rừng nằm trong cơ sở dữ liệu rừng tại Điều 36 Luật Lâm nghiệp. Theo đó, sửa đổi và bổ sung các quy định liên quan đến nội dung, tổ chức, công bố quản lý, sử dụng kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến, lập hồ sơ, thiết lập cơ sở dữ liệu các-bon rừng tại Mục 5 gồm các Điều 33, 34, 35 và 36 Luật Lâm nghiệp và Nghị định cũng như các thông tư hướng dẫn.</p>
3. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 (được sửa đổi bổ sung năm 2020,2022,2023,2024)	Bổ sung, chỉnh sửa quy định về chế độ quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ rừng thuộc sở hữu toàn dân, trong đó có các-bon rừng, cụ thể: bổ sung quy định khai thác nguồn lực tài chính từ rừng thuộc sở hữu toàn dân thông qua dự án đầu tư; dự án đầu tư liên doanh, liên kết tạo các-bon rừng và cơ chế chia sẻ lợi ích nguồn thu này.
4. Pháp luật về thuế	Bổ sung quy định về thuế đối với các-bon rừng
5. Luật Phí, lệ phí năm 2015 và đã được sửa đổi bổ sung năm(2023, 2024, 2025)	Bổ sung quy định về phí, lệ phí đối với các-bon rừng
6. Luật Ngân sách nhà nước năm 2025	Quy định rõ nguồn thu các-bon từ rừng thuộc sở hữu toàn dân có phải là nguồn thu của ngân sách nhà nước hay là nguồn thu của nhà nước ngoài ngân sách? Cơ chế quản lý nguồn thu này cần được xác lập như thế nào?
7. Luật Đấu giá tài sản năm 2016	Quy định việc mua, bán, chuyển nhượng tín chỉ các-bon từ rừng thuộc sở hữu toàn dân có phải thực hiện quy trình đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản hay không?
8. Luật Giá năm 2023	Quy định rõ tín chỉ các-bon rừng có phải thuộc danh mục hàng hóa nhà nước định giá hay không? Cơ quan nào quy định nguyên tắc và phương pháp định giá?

4.10. Một số đề xuất khác

Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về các-bon rừng, có thể tập trung vào những vấn đề sau:

- Tổ chức xây dựng, ban hành kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK trong lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp quản lý để đạt được mục tiêu giảm nhẹ phát thải KNK quy định tại Đóng góp do quốc gia tự quyết định trong lâm nghiệp.
- Theo dõi, đánh giá, lập báo cáo tình hình thực hiện các hoạt động tăng cường hấp thụ KNK từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối, chất lượng và mức hấp thụ KNK từ rừng theo từng tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước hằng năm. Phân bổ hạn ngạch giảm phát thải từ rừng cho các địa phương hằng năm giai đoạn 2021 - 2030 để thực hiện mục tiêu NDC.
- Xây dựng tiêu chuẩn các -bon rừng quốc gia và quy định chi tiết về hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định lượng giảm phát thải/tăng hấp thụ các-bon rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống đăng ký, quản lý tín chỉ các-bon rừng.
- Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải KNK trong lâm nghiệp thống nhất với cơ sở dữ liệu trực tuyến quốc gia về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải KNK do Bộ quản lý.
- Quản lý dự án các-bon rừng thông qua việc xem xét, phê duyệt dự án; công nhận kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ các-bon rừng.
- Đại diện bên cung ứng tổ chức việc đàm phán, ký và triển khai hợp đồng cung ứng dịch vụ với đối tác quốc tế đối với diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân trong phạm vi hành chính từ hai tỉnh trở lên.

Bộ NN&MT có thể giao Cục Lâm nghiệp và Kiểm Lâm:

- Là cơ quan đầu mối giúp Bộ tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trên.
- Thành lập đơn vị trực thuộc hoặc phân công, bổ sung nhiệm vụ cho đơn vị hiện có chịu trách nhiệm về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự án các-bon rừng, hoàn tất các thủ tục và trình Bộ NN&MT cấp tín chỉ các-bon rừng; quản lý hồ sơ dự án các-bon rừng, hồ sơ về tín chỉ các-bon rừng

UBND cấp tỉnh

- Tổ chức thực hiện đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải; cấp tín chỉ các-bon rừng theo cơ chế trao đổi, bù trừ các-bon quốc tế; đàm phán, ký và triển khai hợp đồng cung ứng dịch vụ với đối tác quốc tế đối với diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân trong phạm vi hành chính của tỉnh.
- Tổ chức thực hiện đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải; cấp tín chỉ các-bon rừng theo cơ chế trao đổi, bù trừ các-bon trong nước; tổ chức việc đàm phán, ký và triển khai hợp đồng cung ứng dịch vụ đối với diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân trong phạm vi tỉnh.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

5.1. Kết luận

Việt Nam chưa có văn bản pháp luật quy định cụ thể về quyền các-bon rừng; tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành đã tạo cơ sở pháp lý để có thể xác định quyền các-bon rừng ở Việt Nam.

Quyền các-bon rừng bao gồm nhiều thành tố, trong đó có ba thành tố có mối quan hệ mật thiết với nhau, gồm: (i) Quyền sở hữu các-bon được hấp thụ, lưu giữ trong rừng ;(ii) Quyền mua, bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon và (iii) Quyền hưởng lợi từ việc mua, bán, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng trên một diện tích đất nhất định trong một thời gian nhất định.

Rừng tự nhiên, rừng trồng do nhà nước đầu tư toàn bộ, quyền sở hữu các bon rừng thuộc về nhà nước. Đối với chủ rừng được giao rừng thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước có thể công nhận quyền sở hữu các-bon rừng sau khi toàn bộ kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon được tạo ra và được thẩm định chủ rừng đã đóng góp vào NDC tương ứng với diện tích rừng được giao quản lý. Rừng sản xuất là rừng trồng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư, quyền sở hữu các -bon rừng thuộc về các chủ rừng đó.

Trong điều kiện hình thành thị trường các-bon, Nhà nước cho phép chủ rừng quản lý những khu rừng thuộc sở hữu toàn dân ký hợp đồng chuyển nhượng/mua bán kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng sau khi đóng góp vào NDC tương ứng với diện tích rừng được giao và được quyết định sử dụng nguồn thu các-bon tùy thuộc vào loại hình chủ rừng. Nhà nước chỉ tham gia ký thỏa thuận chuyển nhượng/mua bán kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân trong phạm vi rộng (01 tỉnh hoặc nhiều tỉnh) trong những trường hợp cần thiết.

Các-bon là sản phẩm mới của rừng tương tự như các sản phẩm khác của rừng (gỗ, củi, hoa,quả, dầu, nhựa..) nhưng là sản phẩm vô hình, nên việc phân phối nguồn thu này, về cơ bản, cần phù hợp với chính sách chi trả DVMTR, chính sách khai thác, sử dụng lâm sản đang thực hiện ở nước ta và có sự điều chỉnh để phù hợp với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và đáp ứng yêu cầu của thông lệ quốc tế.

Kết quả nghiên cứu đã đóng góp thông tin đầu vào cho việc soạn thảo Nghị định của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, trong đó có các nội dung liên quan đến các-bon được hình thành từ rừng thuộc sở hữu toàn dân là những kết quả của nghiên cứu trình bày chi tiết tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3.

5.2. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách

5.2.1. Về quyền các-bon rừng

Quyền các-bon rừng là vấn đề mới liên quan đến các khía cạnh về pháp lý, khoa học, kinh tế, kỹ thuật, môi trường và xã hội. Để thực hiện được các nội dung trên cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Bộ Luật Dân sự năm 2015, Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và văn bản pháp luật có liên quan. Để xác định rõ về quyền các-bon rừng, trước hết cần bổ sung một số quy định về quyền sở hữu các-bon rừng, quyền sử dụng các-bon rừng nằm trong quyền sở hữu rừng và quyền sử dụng rừng hiện được quy định tại khoản 10, khoản 11, Điều 2; Điều 7 về sở hữu rừng và các điều liên quan khác của Luật Lâm nghiệp. Theo đó, các văn bản dưới luật cần sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết. Nghị định về hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp cần phải bổ sung một điều cụ thể như được trình bày tại mục 4.4. của báo cáo này.

5.2.2. Về quy định các-bon rừng là sản phẩm mới của rừng

Để các-bon rừng mà hình thức pháp lý của nó là tín chỉ các-bon trở thành hàng hóa như các loại lâm sản khác, tại khoản 16 Điều 2 Luật Lâm nghiệp cần được bổ sung thêm các-bon được hấp thụ và lưu giữ trong rừng là một loại lâm sản. Khi đã được công nhận là một loại lâm sản thì các nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng các-bon rừng cần được quy định chi tiết tại các điều trong Luật Lâm nghiệp và các văn bản dưới luật.

5.2.3. Về quy định về quản lý Nhà nước đối với các-bon rừng

Cần bổ sung quy định các-bon rừng là một trong các chỉ tiêu điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo giai đoạn, hằng năm tại các Điều 33, 34, 35 Luật Lâm nghiệp. Bổ sung quy định hệ thống dữ liệu các-bon rừng nằm trong cơ sở dữ liệu rừng tại Điều 36 Luật Lâm nghiệp. Theo đó, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến nội dung, tổ chức, công bố quản lý, sử dụng kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến, lập hồ sơ, thiết lập cơ sở dữ liệu các-bon rừng tại Mục 5 gồm các Điều 33, 34, 35 và 36 Luật Lâm nghiệp và Nghị định cũng như các thông tư hướng dẫn.

5.2.4. Về quy định khác

Chính phủ cần ban hành bổ sung các quy định giao cho Bộ NN&MT, UBND các tỉnh về điều tra, đánh giá trữ lượng các-bon rừng; phân vùng các-bon rừng và lập bản đồ các-bon rừng toàn quốc, trong đó xác định vùng giảm phát thải các-bon từ rừng cho đóng góp NDC, vùng kinh doanh tín chỉ các-bon rừng; bổ sung chỉ tiêu trữ lượng các-bon rừng trong công bố hiện trạng rừng toàn quốc hàng năm.

Chính phủ cần ban hành quy trình, thủ tục cho lập dự án đầu tư kinh doanh tín chỉ các-bon rừng bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế; các quy định về thẩm tra dự án, xác minh tín chỉ các-bon bởi các tổ chức độc lập; phát hành tín chỉ; xây dựng cơ chế tài chính các-bon rừng và chia sẻ lợi ích phù hợp với các loại dự án. Bộ NN&MT là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về các-bon, giao Cục Lâm nghiệp và Kiểm Lâm là cơ quan đầu mối giúp Bộ tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A Bill for A Regulation entitled Climate Change (Management) (Carbon Markets) Regulation 2023-Independent state of Papua New Guinea No. of 2023.
2. Bộ Luật Dân sự năm 2015
3. Bộ NN và MT, 2025. Quyết định số 561/QĐ-BNNMT ngày 31/3/2025 của Bộ NN&MT về Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2024.
4. Bộ NN và PTNT, 2016. Báo cáo số 246/BC-BNN-TCNL ngày 12/1/2016 của Bộ NN và PTNT về tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 01/CP ngày 4/1/1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005.
5. Bộ NN và PTNT, 2016. Báo cáo số 246/BC-BNN-TCNL ngày 12/1/2016 của Bộ NN và PTNT về tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 01/CP ngày 4/1/1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005.
6. Bộ NN và PTNT, 2020. Phụ lục kỹ thuật về REDD+ tuân theo Quyết định 14/CP.19: Kết quả giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, và tăng cường hấp thụ từ tăng cường trữ lượng các-bon rừng tại Việt Nam giai đoạn 2014-20218. Tháng 9 năm 2020.
7. Bộ NN và PTNT, 2024. Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/03/2024 của Bộ NN&PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.
8. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022. Báo cáo kỹ thuật - Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật năm 2022.
9. BQL các dự án Lâm nghiệp, 2021. Bài học kinh nghiệm từ Dự án REDD+ Plan Vivo xã Hiếu, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum: lồng ghép trong việc thực thi REDD+ tại Việt Nam. <https://daln.gov.vn/bai-hoc-kinh-nghiem-tu-du-an-redd-plan-vivo-xa-hieu-huyen-kon-plong-tinh-kon-tum-long-ghep-trong-viec-thuc-thi-redd-tai-viet-nam.26963.news>
10. Carbon Fund of FCPF, 2020. Emission Reduction Payment Agreement – Emission Reduction Program in the North Central Region of Vietnam by and between MARD and IBRD.
11. Carbon Rights Act 2003- Western Australia.
12. Cục lâm nghiệp và Kiểm Lâm, 2025. Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. Báo cáo của Cục lâm nghiệp và Kiểm lâm trình bày tại Hội thảo về góp ý Dự thảo Nghị định tại Hà Nội tháng 8 năm 2025.
13. Chính phủ, 2022. Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô dôn.
14. Chính phủ, 2022. Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ
15. Forest Carbon Rights Guidebook- USAID 5/2012.
16. Forest Trends' Ecosystem Marketplace. 2021. <https://www.ecosystemmarketplace.com/publications/state-of-the-voluntary-carbon-markets-2021/>
17. Francesca Felicani-Robles- Carbon rights in the context of jurisdictional REDD+: Tenure links and country-based legal solutions- November 2022-FAO.
18. Leo Peskett and Gernot Brodnig- Carbon rights in REDD+-2010
19. Lê Thị Minh, 2023. Một số vấn đề pháp lý về tín chỉ các-bon- Tạp chí dân chủ và pháp luật 4/2023.
20. Luật Đất đai năm 2024.
21. Luật Lâm nghiệp 2017.
22. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.
23. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.
24. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.
25. MARD and Emergent, 2021. Letter of Intent is made on the 31st day of October, 2021 between MARD (Seller) and Emergent Forest Finance Accelerator, Inc. (Buyer)

26. Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2022/NĐ-CP
27. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP.
28. Nguyen Ba Ngai and other Authors (2023). Safeguarding customary forest tenure in the Mekong Region: a legal analysis. JOURNAL OF LAND USE SCIENCE 2023, VOL. 18, NO. 1, 84–108.
29. Nguyen Ba Ngai, 2024. Policy for forest carbon credit creation and transfer in Vietnam. International Conference Proceedings: Forest Carbon Benefits linked to Sustainable Forest Management: Education, Research and International Integration. Hanoi, November 14-15, 2025.
30. Nguyễn Bá Ngãi và Lê Trọng Hùng, 2025. Cơ sở pháp lý, cơ chế và chính sách chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, Tập 14 Số 1 (2025) trang 166-176
31. Nguyễn Bá Ngãi, 2023. Chuyển nhượng các-bon rừng: Thách thức & Kiến nghị. Bản tin chính sách – Tài nguyên – Môi trường – Phát triển bền vững. Số 33 năm 2023. ISSN 0866 - 7810
32. Nguyễn Văn Minh, 2023. Giải pháp thúc đẩy phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam. Tạp chí Môi trường, số 10/2023.
33. Phạm Thu Thủy và các tác giả, 2021. Kinh nghiệm của 87 quốc gia trong việc xác định và chuyển nhượng quyền các-bon. Báo cáo chuyên đề 218 - Tổ chức nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR). https://www.cifor.org/publications/pdf_files/OccPapers/OP-218.pdf
34. Phạm Thu Thủy và các tác giả, 2025. Hướng tới khung pháp lý về các-bon rừng hiệu quả, thiết thực và công bằng tại Việt Nam. Báo cáo kỹ thuật 51. Bogor, Indonesia: CIFOR; Nairobi, Kenya: ICRAF. © 2025 CIFOR-ICRAF
35. Phạm Thu Thủy, Tăng TKH và Nguyễn CC. 2022. Thị trường các bon rừng tại Việt Nam: Cơ sở pháp lý, cơ hội và thách thức. Báo cáo chuyên đề 237. Bogor, Indonesia: CIFOR.
36. Phạm Xuân Phương- Quyền các-bon rừng: Gợi ý cách tiếp cận và vận dụng ở Việt Nam - Tạp chí Pannature tháng 3/2016.
37. Quyết định số 1693/KH-BNN-KHCN ngày 28/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bao gồm kế hoạch giảm phát thải khí mê-tan) ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.
38. Rừng, Quyền carbon rừng và Tín chỉ carbon

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tóm tắt góp ý cụ thể dự thảo Nghị định quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

Phạm vi điều chỉnh	Những góp ý cụ thể	Lý do
Nghị định này quy định về nguyên tắc, điều kiện, đối tượng, hình thức, mức chi trả; xác định lượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon rừng được cung ứng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.	Phạm vi điều chỉnh của Nghị định tập trung vào 4 điểm: <ol style="list-style-type: none"> Cung ứng dịch vụ các-bon của rừng về nguyên tắc, điều kiện, đối tượng, hình thức, mức chi trả hoặc giá chi trả; Trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon của rừng thông qua sàn giao dịch. Xác định lượng kết quả giảm phát thải khí các-bon và tín chỉ các-bon của rừng để chuyển nhượng thông qua cung ứng dịch vụ hoặc để trao đổi, bù trừ thông qua sàn giao dịch. Quản lý sử dụng tiền thu được từ trao đổi, bù trừ cung ứng dịch vụ tín chỉ các-bon của rừng. 	Quy định về cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon là theo cơ chế thị trường theo khoản 5 Điều Nghị định 119/2025/NĐ-CP. Quy định về cơ chế cung ứng dịch vụ các bon của rừng theo quy định về Luật Lâm nghiệp 2017 và Nghị định 156/2018/NĐ-CP Với phạm vi điều chỉnh này cho phép tín chỉ các-bon của rừng được vận hành theo 2 cơ chế: cơ chế thị trường (sàn giao dịch) và cơ chế dịch vụ (thỏa thuận giữa bên cung ứng và sử dụng dịch vụ)
1. Kết quả giảm phát thải khí nhà kính của rừng là lượng giảm phát thải khí nhà kính và lượng tăng hấp thụ các-bon của rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon (sau đây gọi tắt là kết quả giảm phát thải).	1. Kết quả giảm phát thải khí các-bon của rừng là lượng giảm phát thải khí các-bon của rừng và lượng tăng hấp thụ các-bon của rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon (sau đây gọi tắt là kết quả giảm phát thải). Bổ sung thêm 1 khoản:	Đây là đặc thù của rừng đã tạo nên khả năng hấp thụ KNK cao hơn phát thải KNK từ rừng ở Việt Nam. Số liệu thống kê cho thấy: Giai đoạn 2010 – 2020, lượng phát thải của rừng trung bình là 30,6 triệu tấn các-bon; lượng hấp thụ của rừng trung bình là 69,9 triệu tấn các-bon, rừng Việt Nam đang phát thải âm 39,3 triệu tấn các-bon ²¹ .

²¹ Bộ NN&PTNT (2020). Phụ lục kỹ thuật về REDD+ tuân theo Quyết định 14/CP.19: Kết quả giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, và tăng cường hấp thụ từ tăng cường trữ lượng các-bon rừng tại Việt Nam giai đoạn 2014-20218. Tháng 9 năm 2020.

	<p>xxx. Lượng giảm phát thải khí các-bon từ rừng là lượng phát thải khí các-bon được giảm do hạn chế mất rừng và suy thoái rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon.</p>	<p>Đây là đặc thù giảm phát thải KNK của rừng thông qua chương trình REDD hoặc REDD+ đã được thực hiện thực tế ở Việt Nam trong 20 năm qua.</p>
	<p>Bổ sung thêm 1 khoản:</p> <p>xxx. Lượng tăng hấp thụ các-bon của rừng là lượng các-bon được rừng hấp thụ, lưu giữ bằng các hoạt động khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh, trồng mới, trồng lại rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon.</p>	
	<p>Bổ sung thêm 1 khoản:</p> <p>xxx. Quyền hưởng dụng các-bon rừng là quyền của tổ chức, cá nhân được hưởng giá trị thu được từ các-bon rừng khi họ tham gia, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thuộc quyền sở hữu của người khác trong một thời hạn nhất định</p>	<p>Phù hợp với Quyền hưởng dụng được định nghĩa tại điều 257, Bộ luật dân sự năm 2015: Quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định.</p>
<p>2. Tín chỉ các-bon rừng là tín chỉ các-bon do BỘ NN&MT hoặc Cơ quan quản lý tiêu chuẩn quốc tế cấp cho kết quả giảm phát thải từ rừng.</p>	<p>2. Tín chỉ các-bon của rừng tương đương với 1 tấn khí các-bon được rừng hấp thụ lưu giữ hoặc kết quả giảm phát thải khí các-bon do hạn chế mất rừng và suy thoái rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon. Tín chỉ các-bon rừng do BỘ NN&MT hoặc Cơ quan quản lý tiêu chuẩn quốc tế cấp.</p>	<p>Định nghĩa này để làm rõ các bon rừng được tạo ra từ hoạt động nào? và ai cấp? Phù hợp với tín chỉ các-bon rừng được tạo ra từ: GIẢM PHÁT THẢI VÀ DO HẤP THỤ và LƯU GIỮ</p>
<p>3. Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.</p>	<p>3. Dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng là các hoạt động khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng, trồng mới rừng, trồng lại rừng, bảo vệ rừng, chống mất rừng và chống suy thoái rừng để tạo tín chỉ các-bon dùng để trao đổi, bù trừ, chuyển nhượng.</p>	<p>Định nghĩa này làm rõ: dịch vụ là hoạt động cụ thể về bảo vệ và phát triển rừng để tạo ra kết quả cụ thể (tín chỉ các-bon của rừng) qua đó để có thể cung ứng hoặc trao đổi, chuyển nhượng.</p>

		- Định nghĩa này cũng để để giải thích rõ bản chất của dịch vụ vừa phù hợp với cơ chế thị trường các-bon vừa phù hợp với cơ chế cung ứng dịch vụ.
4. Cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là hoạt động trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng thông qua thỏa thuận hoặc hợp đồng, sàn giao dịch các-bon	4. Cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là hoạt động chuyển nhượng tín chỉ các-bon của rừng thông qua hợp đồng giữa bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ.	Định nghĩa này làm rõ cung ứng dịch vụ thông qua chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng bằng các hợp đồng giữa 2 bên, không qua sàn giao dịch các-bon
	Bổ sung thêm 1 khoản: xxx. Trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon của rừng thực hiện theo cơ chế đăng ký, triển khai các chương trình, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (gọi chung là Dự án các bon rừng) và tạo tín chỉ các-bon của rừng theo các phương pháp được quốc tế hoặc Việt Nam công nhận. Tín chỉ các-bon của rừng từ dự án các-bon của rừng được trao đổi trên thị trường các-bon hoặc bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ.	Khoản này phù hợp với Khoản 6 Điều 2 Nghị định 06. Tín chỉ các-bon của rừng phải theo cơ chế này thì mới có thể lên sàn giao dịch cho trao đổi, bù trừ.
5. Thỏa thuận hoặc hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng (sau đây gọi chung là Hợp đồng) là văn bản được ký giữa bên cung ứng hoặc đại diện bên cung ứng với bên sử dụng hoặc	5. Hợp đồng chuyển nhượng tín chỉ các-bon của rừng là văn bản được ký giữa bên cung ứng dịch vụ hoặc đại diện bên cung ứng dịch vụ với bên sử dụng dịch vụ hoặc đại diện bên sử dụng dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí các-bon từ rừng.	Bỏ chữ thỏa thuận chỉ để Hợp đồng chuyển nhượng Phù hợp với tên mới được đề nghị cho tín chỉ các-bon của rừng từ hấp thụ, lưu giữ và từ giảm phát thải KNK từ rừng.

<p>đại diện bên sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng</p>		
	<p>Bổ sung thêm 1 khoản: Khái niệm về Dự án các-bon rừng</p> <p>Yêu cầu khoản này cho cho 2 trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trường hợp Dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon thì phải phù hợp với Điều 20 NĐ 06 và Điều 17 của NĐ 119 • Trường hợp theo cơ chế cung ứng dịch vụ các bon rừng (áp dụng cơ chế DVMTR) 	<p>Đây là vấn đề mới, chưa rõ nên cần có nghiên cứu, thảo luận kỹ hơn.</p>
<p>Điều 3. Nguyên tắc cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng</p>	<p>Điều 3. Nguyên tắc cung ứng và sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng</p>	<p>Cần thiết phải bổ sung từ”sử dụng” để bảo đảm cả 2 mặt của dịch vụ</p>
<p>3. Kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đã được trao đổi, chuyển nhượng theo hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch các-bon thì bên cung ứng không được trao đổi, chuyển nhượng cho các bên sử dụng khác</p>	<p>3. Tín chỉ các-bon rừng đã được trao đổi, bù trừ trên sàn giao dịch hoặc đã được chuyển nhượng theo cung ứng dịch vụ thì không được trao đổi, bù trừ, chuyển nhượng cho các bên sử dụng khác</p>	<p>Bỏ “Kết quả giảm phát thải” vì như đã được định nghĩa ở trên tất cả được quy về tín chỉ các-bon rừng.</p> <p>Bỏ chữ chuyển nhượng</p>
<p>4. Nguồn thu từ trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng là nguồn thu của chủ rừng, được sử dụng cho các hoạt động phục vụ bảo vệ và phát triển rừng</p>	<p>4. Nguồn thu từ tín chỉ các-bon của rừng là nguồn thu của chủ rừng, được sử dụng cho các hoạt động phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định đối với từng loại chủ rừng.</p>	<p>Bỏ “Kết quả giảm phát thải” vì như đã được định nghĩa ở trên tất cả được quy về tín chỉ các-bon rừng.</p>

<p>5. Khuyến khích các bên hợp tác triển khai dự án các-bon rừng và chia sẻ lợi ích từ việc trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.</p>	<p>5. Khuyến khích các bên hợp tác triển khai dự án các-bon rừng và chia sẻ lợi ích từ việc trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon của rừng.</p>	<p>Bỏ “Kết quả giảm phát thải” vì như đã được định nghĩa ở trên tất cả được quy về tín chỉ các-bon rừng.</p>
<p>b) Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Một số ý kiến có thể đưa ra 2 lựa chọn, một là thông qua chính quyền cấp xã, hai là các tổ chức khác có quyền xây dựng dự án do họ đã có tư cách pháp nhân làm rất nhiều việc, bao gồm vay vốn ngân hàng.</p>	
<p>2. Bên sử dụng dịch vụ gồm</p>		
	<p>Bổ sung thêm bên sử dụng dịch vụ: xxx) Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư, kinh doanh tín chỉ các-bon rừng</p>	<p>Phù hợp với điểm c khoản 1 Điều 5 (không giới hạn về đối tượng tham gia)</p>
<p>c) Việc cung ứng dịch vụ phải thông qua hợp đồng hoặc thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước;</p>	<p>c) Việc cung ứng dịch vụ phải thông qua hợp đồng được ký giữa bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ.</p>	<p>Bỏ thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước vì đây là dịch vụ được thỏa thuận giữa bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ</p>
<p>d) Chỉ được trao đổi, chuyển nhượng lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng theo quy định pháp luật.</p>	<p>d) Chỉ được chuyển nhượng lượng tín chỉ các-bon của rừng sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng theo quy định pháp luật.</p> <p>Đề nghị quy định rõ: Bộ NN&MT cấp tín chỉ các-bon rừng, bổ sung quy định để tín chỉ các-bon rừng được trao đổi, bù trừ trên sàn giao dịch; tín chỉ các-bon rừng được chuyển nhượng thông qua cung ứng dịch vụ,</p>	<p>Bỏ trao đổi vì đây là cung ứng dịch vụ chỉ có chuyển nhượng</p> <p>Ghi rõ cơ quan nhà nước có thẩm quyền là ai? kết nối tín chỉ các-bon rừng với sàn giao dịch các-bon trong nước như thế nào?</p>
<p>Điều 6. Hình thức chi trả</p>		

<p>1. Chi trả trực tiếp</p> <p>Bên sử dụng dịch vụ trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ theo hợp đồng hoặc theo cơ chế vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước.</p>	<p>1. Chi trả trực tiếp</p> <p>a) Bên sử dụng dịch vụ trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ theo hợp đồng chuyển nhượng dịch vụ cung ứng tín chỉ các-bon rừng.</p> <p>b) Bên mua tín chỉ các-bon rừng trả tiền trực tiếp cho tổ chức, cá nhân sở là chủ sở hữu tín chỉ các-bon của rừng theo cơ chế vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước;</p>	<p>Lý do có điểm a và b là để tách biệt rõ ràng về áp dụng theo cơ chế cung ứng dịch vụ (DVMTR theo Luật Lâm nghiệp) và áp dụng cơ chế thị trường cho trao đổi, bù trừ thông qua sàn giao dịch (NĐ 06 và NĐ 119)</p>
<p>Điều 7. Mức chi trả</p>		
<p>1. Mức chi trả là giá trao đổi, chuyển nhượng 1 tấn các-bon hoặc 1 tín chỉ các-bon rừng, được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác.</p>	<p>1. Mức chi trả là giá chuyển nhượng 1 tấn các-bon hoặc 1 tín chỉ các-bon của rừng, được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác chỉ áp dụng trong chuyển nhượng tín chỉ các-bon của rừng thông qua cung ứng dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 2.</p>	<p>Điểm này khẳng định vai trò của Nhà nước đối với cơ chế cung ứng dịch vụ (thực tế đã được áp dụng trong thực hiện DVMTR)</p>
	<p>Bổ sung thêm 1 khoản:</p> <p>xxx. Đối với trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon rừng thông qua sàn giao dịch các-bon thì áp dụng giá 1 tấn các-bon hoặc 1 tín chỉ các-bon của rừng theo giá thị trường.</p>	<p>Điểm này khẳng định Nhà nước không can thiệp mà để thị trường tự điều tiết</p>
<p>2. Việc xác định giá trao đổi, chuyển nhượng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân được quy định như sau:</p>	<p>2. Việc xác định giá chuyển nhượng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân được quy định như sau:</p>	<p>Bỏ “trao đổi” vì cơ chế cung ứng dịch vụ không có trao đổi mà chỉ có chuyển nhượng</p>
<p>a) Bộ NN&MT quy định phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.</p>	<p>a) Bộ NN&MT quy định phương pháp định giá chuyển nhượng theo cơ chế cung ứng dịch vụ của 1 tấn các-bon hoặc 1 tín chỉ các-bon của rừng</p>	<p>Quy định này khẳng định Nhà nước chỉ can thiệp vào phạm vi cung ứng dịch vụ chuyển nhượng tín chỉ các-bon theo cơ chế DVMTR, không can thiệp vào quan hệ cung cầu nếu mua, bán, chuyển nhượng trên sàn giao dịch.</p>

<p>Chương II</p> <p>XÁC ĐỊNH LƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG ĐƯỢC CUNG ỨNG</p>		
<p>Có ý kiến: Đề nghị cân nhắc lại quy định này để phù hợp với Nghị định 119:</p> <p>Quy định nội dung này không nhất quán với ND 119 vì Nghị định 119 không quy định Bộ NN&MT là bên thực hiện MRV (đo đạc, báo cáo, thẩm định); chủ dự án tự xây dựng phương pháp và thực hiện sau khi Bộ NN&MT phê duyệt; quy định bên thứ ba thẩm định; Bộ NN&MT chỉ phát hành tín chỉ, không thực hiện đo đạc. Ngoài ra, Nghị định 119 không quy định thời gian đo đạc nhưng vấn đề này thực hiện theo tiêu chuẩn các-bon áp dụng trong dự án; thời điểm đo đạc định kỳ phụ thuộc vào đặc thù của dự án. Các vấn đề về dự án các-bon đã được quy định trong Nghị định 119 nên không lặp lại trong Nghị định này.</p>		
Điều 8. Triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon trong nước		
a) Chủ rừng là tổ chức triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với chủ rừng khác triển khai dự án các-bon rừng	a) Chủ rừng là tổ chức đăng ký, triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với chủ rừng khác triển khai dự án các-bon rừng	Bổ sung “Đăng ký” để phù hợp với Điều 20 ND 06 và các điều liên quan của ND 119
<p>Một số ý kiến:</p> <p>Chỉnh sửa theo hướng: i) Bộ NN&MT đại diện bên cung ứng đăng ký, triển khai các dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ tỉnh trở lên; ii) UBND cấp tỉnh đại diện bên cung ứng đăng ký, triển khai các dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ 2 xã trở lên; iii) UBND cấp xã đại diện chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong phạm vi một xã.</p>		Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền của Chính phủ; UBND cấp xã quyết định giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nên quy định như vậy là hợp lý
2. Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân		
a) Chủ rừng là tổ chức triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với các chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức khác có tư	a) Chủ rừng là tổ chức đăng ký, triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với các chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức khác có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng.	Bổ sung “Đăng ký” để phù hợp với Điều 20 ND 06 và các điều liên quan của ND 119

cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng.		
b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư ủy quyền cho Tổ chức có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng.	b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư ủy quyền cho Tổ chức có tư cách pháp nhân đăng ký, triển khai dự án các-bon rừng.	Bổ sung “Đăng ký” để phù hợp với Điều 20 NĐ 06 và các điều liên quan của NĐ 119
3. Hồ sơ, trình tự thủ tục triển khai dự án các-bon rừng theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025.	3. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký, triển khai dự án các-bon rừng theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025.	Bổ sung “Đăng ký” để phù hợp với Điều 20 NĐ 06 và các điều liên quan của NĐ 119
Một số ý kiến: i) Cần nhắc bổ sung khung văn kiện dự án các-bon rừng sử dụng tiêu chuẩn các-bon trong nước để phù hợp với đặc thù của ngành lâm nghiệp; ii) Bổ sung vào phụ lục Mẫu số 04 Phụ lục V (NĐ 06) THÔNG TIN VỀ ĐĂNG KÝ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRAO ĐỔI, BÙ TRỪ TÍN CHỈ CÁC-BON		Biểu mẫu 4a (đơn đề nghị đăng ký/điều chỉnh dự án), 4b (tài liệu thiết kế dự án) Phụ lục V của Nghị định 119 chưa phù hợp với đặc thù của dự án các bon rừng.
Điều 9. Triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon quốc tế	Điều 9. Đăng ký, triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon quốc tế (Các khoản, điểm của Điều này tương tự như của Điều 8, tuy nhiên các tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ phải theo các quy định của quốc tế)	Bổ sung “Đăng ký” để phù hợp với Điều 20 NĐ 06 và các điều liên quan của NĐ 119
1. Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân		

<p>b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính của tỉnh/thành phố.</p>	<p>Đề nghị chỉnh sửa theo hướng UBND cấp tỉnh đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ 2 xã trở lên; UBND cấp xã đại diện chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong phạm vi một xã triển khai dự án các-bon rừng</p>	<p>Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền của Chính phủ; UBND cấp xã quyết định giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nên quy định như vậy là hợp lý</p>
<p>2. Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân</p> <p>Chủ rừng triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với các chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức khác có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng.</p>	<p>2. Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân, chủ rừng tự đăng ký triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với các chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức khác có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng.</p>	<p>Bổ sung “Tự đăng ký” để phù hợp với Điều 20 NĐ 06 và các điều liên quan của NĐ 119</p>
<p>3. Hồ sơ, trình tự thủ tục triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của cơ quan quản lý tiêu chuẩn các-bon quốc tế.</p>	<p>3. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký, triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của cơ quan quản lý tiêu chuẩn các-bon quốc tế.</p>	<p>Bổ sung “đăng ký” để phù hợp với Điều 20 NĐ 06 và các điều liên quan của NĐ 119</p>
<p>Điều 10. Xác định lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng từ dự án các-bon rừng</p>	<p>Điều 10. Xác nhận lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng từ dự án các-bon rừng</p>	<p>Thay xác định bằng xác nhận với 2 lý do:</p> <p>Xác định theo khía cạnh kỹ thuật, trong khi xác nhận theo khía cạnh quản lý. Các Điều, khoản, điểm của Chương này quy định về khía cạnh quản lý như ai làm, cấp napp, thủ tục.</p> <p>Trong cả 2 Nghị định 06 và 119 đều không dùng từ xác định mà dùng là xác nhận – Thuật ngữ tiếng anh là Verification/Verify)</p>

<p>2. Xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng</p>	<p>2. Xác nhận lượng kết quả giảm phát thải khí các-bon và tín chỉ các-bon của rừng để chuyển nhượng thông qua cung ứng dịch vụ hoặc để trao đổi, bù trừ thông qua sàn giao dịch</p>	<p>Làm rõ: kết quả hấp thụ khí Nhà kính quy định tại Điều 8, NĐ 06 và mục đích làm rõ của việc xác định KQ này đủ tiêu chuẩn để chuyển nhượng theo cơ chế DVMTR hoặc trao đổi bù trừ qua sàn giao dịch.</p> <p>Trên thực tế chủ rừng, người dân có thể thực hiện đo đạc, tính toán các-bon rừng, vì thời gian qua đã có nhiều lớp tập huấn về đo đạc, tính toán trữ lượng các-bon rừng tại một số địa phương</p>
<p>KHOẢN NÀY CÓ MỘT SỐ Ý KIẾN CẦN ĐƯỢC XEM XÉT VÀ CÂN NHẮC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định các đơn vị dưới Bộ NN&MT tổ chức đo lường và báo cáo kết quả giảm phát thải là không phù hợp, nên mở rộng cho chủ rừng và người dân được tham gia đo lường, giám sát; nếu không có năng lực, có thể thuê đơn vị tư vấn. - Phải tận dụng các phương pháp đo lường tiến bộ đã đạt được trong nước và quốc tế, áp dụng phương pháp phù hợp với vùng sinh thái, địa phương, không cần thống nhất cả nước. - Báo cáo cần quy định định kỳ bao lâu, vd 5 năm là giai đoạn sinh khối rừng tăng trưởng rõ ràng. sử dụng hình ảnh viễn thám. - Thẩm định cần được thực hiện bởi các tổ chức thứ ba trong và ngoài nước, vd viện trường. nhà nước có thể lập danh sách các tổ chức đủ năng lực thẩm định để tăng cường xã hội hóa quá trình thực hiện. - Cần dẫn chiếu cụ thể các văn bản pháp luật quy định các khía cạnh liên quan, vd thông tư quy định về đo đạc để tạo thuận lợi cho người đọc theo dõi và hiểu nghị định. 		
<p>a) Bộ NN&MT xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai trên cơ sở kết quả giảm phát thải được thẩm định, tín chỉ các-bon rừng được cấp sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do</p>	<p>a) Bộ NN&MT xác nhận lượng kết quả giảm phát thải khí các-bon và tín chỉ các-bon của rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai trên cơ sở kết quả giảm phát thải được thẩm định, tín chỉ các-bon rừng được cấp sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố</p>	<p>Thay xác định bằng xác nhận như giải thích ở trên</p>

quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố		
b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Tổ chức triển khai thuộc phạm vi quản lý của tỉnh/thành phố.	b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận lượng kết quả giảm phát thải khí các-bon và tín chỉ các-bon của rừng đối với dự án các-bon rừng do Tổ chức triển khai thuộc phạm vi quản lý của tỉnh/thành phố.	Thay xác định bằng xác nhận như giải thích ở trên
c) Bộ NN&MT xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Bộ NN&MT triển khai sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố và thông báo cho các địa phương.	c) Bộ NN&MT xác nhận lượng kết quả giảm phát thải khí các-bon và tín chỉ các-bon của rừng đối với dự án các-bon rừng do Bộ NN&MT triển khai sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố và thông báo cho các địa phương.	Thay xác định bằng xác nhận như giải thích ở trên
Điều 11. Kinh phí triển khai dự án các-bon rừng		
Kinh phí triển khai dự án các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân được cân đối, bố trí từ nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng hoặc huy động nguồn hỗ trợ từ quốc tế, tổ chức, cá nhân trong nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.	Có ý kiến đề nghị quy định rõ ai là người quyết định sử dụng nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng, có áp dụng cơ chế tạm ứng tiền khi chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng lần đầu không?	Chủ rừng không có kinh phí xây dựng dự án, chi phí thẩm định khi thực hiện chuyển nhượng lần đầu

<p>Chương III</p> <p>QUẢN LÝ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ DỊCH VỤ HẤP THỤ VÀ LƯU GIỮ CÁC- BON CỦA RỪNG</p>		
<p>Điều 12. Hình thức trao đổi, chuyển nhượng</p>		
<p>1. Trao đổi, chuyển nhượng theo Hợp đồng</p>	<p>1. Chuyển nhượng tín chỉ các-bon của rừng theo hợp đồng được ký giữa bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ</p>	<p>Đã tách bạch rõ hình thức chuyển nhượng tín chỉ các-bon theo cơ chế cung ứng dịch vụ với hình thức trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon theo cơ chế thị trường qua sàn giao dịch (khoản 2 ở dưới đây) đối với cả rừng thuộc sở hữu toàn dân và không thuộc sở hữu toàn dân</p>
<p>Điều 13. Quản lý sử dụng nguồn thu theo hình thức chi trả trực tiếp</p>	<p>Đề nghị quy định tương tự như quản lý nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi Nghị định 156. Mấu chốt là ưu tiên thị trường trong nước. tạo điều kiện tối đa để chủ rừng trong nước tự chủ, kêu gọi đầu tư, liên doanh liên kết.</p>	
	<p>Bổ sung 1 hoặc 2 khoản cho 02 đối tượng là: hộ gia đình, cộng đồng dân cư là bên nhận khoán bảo vệ rừng</p> <p>xxx) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng từ chủ rừng thì được chủ rừng chi trả 90% số tiền thu được từ trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon ở các diện tích khoán. Hộ gia đình được toàn quyền tự quyết định sử dụng số tiền này; cộng đồng dân cư sử dụng số tiền này theo quy chế của cộng đồng.</p>	

Phụ lục 2. Tóm tắt ý kiến tham gia góp ý dự thảo Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng do Bộ NN&MT đề xuất

1. Quan điểm xây dựng Dự thảo nghị định

Các-bon của rừng và dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

Chúng ta phải khẳng định rằng rừng có chức năng hấp thụ các-bon. Rừng không tự tồn tại như một thứ tài nguyên thuần tự nhiên, mà rừng tồn tại chủ yếu bởi vai trò của con người và xã hội. Rừng không chỉ là một yếu tố môi trường đơn thuần, là thứ có sẵn trong tự nhiên, rừng cần có tác động có trách nhiệm của con người để có khả năng phát triển tốt nhất đồng thời có khả năng hấp thụ, lưu giữ các-bon cao nhất. Quan hệ giữa con người và rừng hình thành nên những giá trị cung ứng cho xã hội, giá trị đó gọi là dịch vụ. Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon là một trong các dịch vụ (môi trường) của rừng. Vì vậy, Nghị định này ngoài cách tiếp cận theo thị trường thông qua tài sản hóa các-bon rừng bằng tín chỉ hóa các-bon rừng để trao đổi, bù trừ hạn ngạch phát thải thì cung ứng dịch vụ vẫn là một trong những kênh để trao đổi, chuyển nhượng tránh được những rủi ro của thị trường nếu có.

Cần có những định nghĩa rõ ràng về rừng sở hữu toàn dân (hay còn gọi là sở hữu nhà nước /tập thể) và sở hữu không toàn dân (sở hữu tư nhân) và dựa trên đó cần đưa các quy định riêng rẽ giữa loại hình rừng sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân. Do NDC chỉ quy định đối với các diện tích rừng sở hữu nhà nước (rừng tự nhiên, rừng trồng sử dụng vốn nhà nước) mà không bắt buộc các diện tích rừng thuộc sở hữu tư nhân phải đóng góp vào NDC, đối với loại hình rừng sở hữu tư nhân, Dự thảo nghị định cần đi theo hướng mở nhất có thể: (i) Đối với bên sử dụng dịch vụ là tự nguyện giảm phát thải, bên cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ nếu tự quyết định hình thức liên doanh liên kết, tiêu chuẩn áp dụng, hình thức chi trả, chia sẻ lợi ích, sử dụng nguồn thu trong khuôn khổ của pháp luật hiện hành (như đăng ký dự án theo Nghị định 06, nghĩa vụ thuế nếu có...); (ii). Nếu bên sử dụng dịch vụ nằm trong danh sách bắt buộc (các đơn vị có phát thải cao), bên cung ứng dịch vụ cần đáp ứng tiêu chuẩn và quy định hợp đồng nêu ra trong Dự thảo nghị định.

Do kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng từ các diện tích rừng tư nhân là tài sản tư nhân, tất cả các Điều trong Chương II và Chương III không phù hợp với loại hình rừng sở hữu tư nhân này. Do vậy, ngay sau Điều 2 về Giải thích từ ngữ cần bổ sung một điều, phân biệt giữa 2 loại rừng (nhà nước, tư nhân) và đưa ra quy định cụ thể cho 2 loại rừng này, không nên gộp vào trong Chương II và III như hiện nay.

Hiện chưa rõ đối với các diện tích rừng nhà nước hiện đang được quản lý bởi: (i) Các hộ gia đình và cộng đồng và (ii) UBND xã tham gia vào thị trường các-bon như thế nào. Đối với (i), hiện nhiều hộ (không có con số cụ thể) và một số cộng đồng thôn bản được giao (lâu dài) bảo vệ một số diện tích rừng tự nhiên thuộc sở hữu nhà nước. Dự thảo nghị định chưa rõ ràng các hộ và cộng đồng này sẽ tham gia thị trường các-bon rừng như thế nào và hình thức chia sẻ lợi ích ra sao. Đối với (ii) Dự thảo nghị định chưa quy định rõ ràng liệu UBND có được trực tiếp tham gia hoạt động liên doanh, liên kết, thực hiện các dự án các-bon hay không và nếu có, ai sẽ là người được quyền tham gia liên doanh, liên kết và lợi ích thu được từ liên doanh liên kết sẽ được chia sẻ thế nào.

Dự thảo của nghị định hiện chưa tạo được cơ chế cho các bên ngoài nhóm đối tượng chủ rừng tham gia vào các Dự án các-bon rừng. Nghị định trong tương lai nên đi theo hướng mở như sau:

Đối với các Dự án không ảnh hưởng tới NDC (ví như Dự án với các giao dịch về giảm phát thải hoặc tín chỉ nằm trong phạm vi Việt Nam, Dự án đã hoàn thành trách nhiệm với NDC) Nghị định nên đi theo hướng mở về các hình thức đối tượng tham gia liên doanh, liên kết với chủ rừng, về hình thức chia sẻ lợi

ích, sử dụng nguồn kinh phí, đặc biệt đối với nhóm sử dụng dịch vụ không nằm trong diện bắt buộc, Nghị định nên mở hết sức

Mở đối với các cá nhân, tổ chức muốn cùng với các chủ rừng tham gia đầu tư vào các dự án các-bon. Miễn là các cá nhân, tổ chức hoạt động theo quy định của Việt Nam, tuân thủ với các yêu cầu hiện tại của Việt Nam. Nghị định nên cho phép các nhóm này tham gia xây dựng các dự án cùng với các chủ rừng.

Thành quả của bảo vệ rừng cho đến nay có phần công sức rất lớn từ cộng đồng dân cư sống gần rừng. Cộng đồng nên được hưởng một phần nguồn thu từ các-bon rừng trong tương lai. Nghị định hiện tại quy định nguồn thu từ các-bon là của chủ rừng. Thực tế, nhà nước hiện đang trả lương cho các đơn vị chủ rừng để bảo vệ rừng thuộc sở hữu nhà nước. Chủ rừng có thể tiếp cận một phần nguồn thu từ các-bon trong tương lai để phục vụ các hoạt động bảo vệ rừng tốt hơn. Tuy nhiên chủ rừng không nên giữ tất cả nguồn thu này mà nên chia sẻ với cộng đồng. Thực tế cho thấy nếu cộng đồng không tham gia bảo vệ thì rừng sẽ rất khó để có thể duy trì.

2. Tóm tắt ý kiến góp ý cụ thể

CHƯƠNG 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Phạm vi điều chỉnh

Điều chỉnh phạm vi điều chỉnh của Nghị định theo hướng tập trung vào 4 điểm sau:

- Cung ứng dịch vụ các-bon của rừng về nguyên tắc, điều kiện, đối tượng, hình thức, mức chi trả hoặc giá chi trả;
- Trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon của rừng thông qua sàn giao dịch.
- Xác định lượng kết quả giảm phát thải khí các-bon và tín chỉ các-bon của rừng để chuyển nhượng thông qua cung ứng dịch vụ hoặc để trao đổi, bù trừ thông qua sàn giao dịch.
- Quản lý sử dụng tiền thu được từ trao đổi, bù trừ cung ứng dịch vụ tín chỉ các-bon của rừng.

Lý do đề xuất: Với phạm vi điều chỉnh này cho phép tín chỉ các-bon của rừng được vận hành theo 2 cơ chế: cơ chế thị trường (sàn giao dịch) và cơ chế dịch vụ (thỏa thuận giữa bên cung ứng và sử dụng dịch vụ), như: Quy định về cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon là theo cơ chế thị trường theo khoản 5 Điều Nghị định 119/2025/NĐ-CP; quy định về cơ chế cung ứng dịch vụ các-bon của rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp 2017 và Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

Bổ sung, chỉnh sửa một số từ ngữ

- Kết quả giảm phát thải khí các-bon của rừng là lượng giảm phát thải khí các-bon của rừng và lượng tăng hấp thụ các-bon của rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon (sau đây gọi tắt là kết quả giảm phát thải). Đây là đặc thù của rừng đã tạo nên khả năng hấp thụ KNK cao hơn phát thải KNK từ rừng ở Việt Nam. Số liệu thống kê cho thấy: Giai đoạn 2010 – 2020, lượng phát thải của rừng trung bình là 30,6 triệu tấn các-bon; lượng hấp thụ của rừng trung bình là 69,9 triệu tấn các-bon, rừng Việt Nam đang phát thải âm 39,3 triệu tấn các-bon .
- Bổ sung thuật ngữ: Lượng giảm phát thải khí các-bon từ rừng là lượng phát thải khí các-bon được giảm do hạn chế mất rừng và suy thoái rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon. Đây là đặc thù giảm phát thải KNK của rừng thông qua chương trình REDD hoặc REDD+ đã được thực hiện thực tế ở Việt Nam trong 20 năm qua

- **Bổ sung thuật ngữ:** Lượng tăng hấp thụ các-bon của rừng là lượng các-bon được rừng hấp thụ, lưu giữ bằng các hoạt động khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh, trồng mới, trồng lại rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon.
- **Bổ sung thuật ngữ:** Quyền hưởng dụng các-bon rừng là quyền của tổ chức, cá nhân được hưởng giá trị thu được từ các-bon rừng khi họ tham gia, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thuộc quyền sở hữu của người khác trong một thời hạn nhất định. Phù hợp với Quyền hưởng dụng được định nghĩa tại điều 257, Bộ luật dân sự năm 2015: Quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định.
- **Chỉnh sửa khái niệm:** Tín chỉ các-bon của rừng tương đương với 1 tấn khí các-bon được rừng hấp thụ lưu giữ hoặc kết quả giảm phát thải khí các-bon do hạn chế mất rừng và suy thoái rừng tại thời điểm xác định so với thời điểm tham chiếu theo tiêu chuẩn các-bon. Tín chỉ các-bon rừng do Bộ NN&MT hoặc Cơ quan quản lý tiêu chuẩn quốc tế cấp. Định nghĩa này làm rõ các bon rừng được tạo ra từ hoạt động nào? và ai cấp? Phù hợp với tín chỉ các-bon rừng được tạo ra từ giảm phát thải và do hấp thụ và lưu giữ.
- **Chỉnh sửa khái niệm:** Dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng là các hoạt động khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng, trồng mới rừng, trồng lại rừng, bảo vệ rừng, chống mất rừng và chống suy thoái rừng để tạo tín chỉ các-bon dùng để trao đổi, bù trừ, chuyển nhượng. Định nghĩa này làm rõ dịch vụ là hoạt động cụ thể về bảo vệ và phát triển rừng để tạo ra kết quả cụ thể (tín chỉ các bon của rừng) qua đó để có thể cung ứng hoặc trao đổi, chuyển nhượng; giải thích rõ bản chất của dịch vụ vừa phù hợp với cơ chế thị trường các-bon vừa phù hợp với cơ chế cung ứng dịch vụ.
- **Chỉnh sửa khái niệm:** . Cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là hoạt động chuyển nhượng tín chỉ các-bon của rừng thông qua hợp đồng giữa bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ. Định nghĩa này làm rõ cung ứng dịch vụ thông qua chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng bằng các hợp đồng giữa 2 bên, không qua sàn giao dịch các-bon.
- **Bổ sung khái niệm:** Trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon của rừng thực hiện theo cơ chế đăng ký, triển khai các chương trình, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (gọi chung là Dự án các bon rừng) và tạo tín chỉ các-bon của rừng theo các phương pháp được quốc tế hoặc Việt Nam công nhận. Tín chỉ các-bon của rừng từ dự án các-bon của rừng được trao đổi trên thị trường các-bon hoặc bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ. Khoản này phù hợp với Khoản 6 Điều 2 Nghị định 06. Tín chỉ các-bon của rừng phải theo cơ chế này thì mới có thể lên sàn giao dịch cho trao đổi, bù trừ.
- **Bổ sung khái niệm:** về Dự án các-bon rừng: Yêu cầu khoản này cho 2 trường hợp: Trường hợp Dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon thì phải phù hợp với Điều 20 NĐ 06 và Điều 17 của NĐ 119; trường hợp theo cơ chế cung ứng dịch vụ các bon rừng (áp dụng cơ chế DVMTR).

Nguyên tắc cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (Điều 3)

- **Chỉnh sửa nguyên tắc,** như: Tín chỉ các-bon rừng đã được trao đổi, bù trừ trên sàn giao dịch hoặc đã được chuyển nhượng theo cung ứng dịch vụ thì không được trao đổi, bù trừ, chuyển nhượng cho các bên sử dụng khác; nguồn thu từ tín chỉ các-bon của rừng là nguồn thu của chủ rừng, được sử dụng cho các hoạt động phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định đối với từng loại chủ rừng; khuyến khích các bên hợp tác triển khai dự án các-bon rừng và chia sẻ lợi ích từ việc trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon của rừng.

- Bổ sung thêm bên sử dụng dịch vụ: Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư, kinh doanh tín chỉ các-bon rừng; việc cung ứng dịch vụ phải thông qua hợp đồng được ký giữa bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ; chỉ được chuyển nhượng lượng tín chỉ các-bon của rừng sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng theo quy định pháp luật.

Hình thức chi trả (Điều 6)

- Chỉnh sửa chi trả trực tiếp: a) Bên sử dụng dịch vụ trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ theo hợp đồng chuyển nhượng dịch vụ cung ứng tín chỉ các-bon rừng; b) Bên mua tín chỉ các-bon rừng trả tiền trực tiếp cho tổ chức, cá nhân sở là chủ sở hữu tín chỉ các-bon của rừng theo cơ chế vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước. Lý do có điểm a và b là để tách biệt rõ ràng về áp dụng theo cơ chế cung ứng dịch vụ (DVMTR theo Luật Lâm nghiệp) và áp dụng cơ chế thị trường cho trao đổi, bù trừ thông qua sàn giao dịch (NĐ 06 và NĐ 119).

Mức chi trả (Điều 7)

- Chỉnh sửa: Mức chi trả là giá chuyển nhượng 1 tấn các-bon hoặc 1 tín chỉ các-bon của rừng, được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác chỉ áp dụng trong chuyển nhượng tín chỉ các-bon của rừng thông qua cung ứng dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 2. Điểm này khẳng định vai trò của Nhà nước đối với cơ chế cung ứng dịch vụ (thực tế đã được áp dụng trong thực hiện DVMTR). Bổ sung quy định: Đối với trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon rừng thông qua sàn giao dịch các-bon thì áp dụng giá 1 tấn các-bon hoặc 1 tín chỉ các-bon của rừng theo giá thị trường. Điểm này khẳng định Nhà nước không can thiệp mà để thị trường tự điều tiết.

CHƯƠNG 2: XÁC ĐỊNH LƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG ĐƯỢC CUNG ỨNG

Đề nghị cân nhắc lại quy định này để phù hợp với Nghị định 119:

Quy định nội dung này không nhất quán với NĐ 119, vì Nghị định 119 không quy định Bộ NN&MT là bên thực hiện MRV (đo đạc, báo cáo, thẩm định); chủ dự án tự xây dựng phương pháp và thực hiện sau khi Bộ NN&MT phê duyệt; quy định bên thứ ba thẩm định; Bộ NN&MT chỉ phát hành tín chỉ, không thực hiện đo đạc. Ngoài ra, Nghị định 119 không quy định thời gian đo đạc nhưng vấn đề này thực hiện theo tiêu chuẩn các-bon áp dụng trong dự án; thời điểm đo đạc định kỳ phụ thuộc vào đặc thù của dự án. Các vấn đề về dự án các-bon đã được quy định trong Nghị định 119 nên không lặp lại trong Nghị định này.

Triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon trong nước (Điều 8)

- Chỉnh sửa theo hướng: (i) Bộ NN&MT đại diện bên cung ứng đăng ký, triển khai các dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ 2 tỉnh trở lên; (ii) UBND cấp tỉnh đại diện bên cung ứng đăng ký, triển khai các dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ 2 xã trở lên; (iii) UBND cấp xã đại diện chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong phạm vi một xã. Vì thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền của Chính phủ; UBND cấp xã quyết định giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nên quy định như vậy là hợp lý.
- Cân nhắc bổ sung khung văn kiện dự án các-bon rừng sử dụng tiêu chuẩn các-bon trong nước để phù hợp với đặc thù của ngành lâm nghiệp; (ii) Bổ sung vào phụ lục Mẫu số 04 Phụ lục V (NĐ 06) Thông tin về đăng ký chương trình, dự án trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon. Vì Biểu mẫu 4a (đơn đề nghị đăng ký/điều chỉnh dự án), 4b (tài liệu thiết kế dự án) Phụ lục V của Nghị định 119 chưa phù hợp với đặc thù của dự án các-bon rừng.

Triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon quốc tế (Điều 9)

- Đề nghị chỉnh sửa theo hướng UBND cấp tỉnh đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ 2 xã trở lên; UBND cấp xã đại diện chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong phạm vi một xã triển khai dự án các-bon rừng. Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền của Chính phủ; UBND cấp xã quyết định giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nên quy định như vậy là hợp lý.

Xác định lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng từ dự án các-bon rừng (Điều 10)

- Chỉnh sửa: Xác nhận lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng từ dự án các-bon rừng. Thay xác định bằng xác nhận với 2 lý do: Xác định theo khía cạnh kỹ thuật, trong khi xác nhận theo khía cạnh quản lý. Các Điều, khoản, điểm của Chương này quy định về khía cạnh quản lý như ai làm, cấp, thủ tục. Trong cả 2 Nghị định 06 và 119 đều không dùng từ xác định mà dùng là xác nhận – Thuật ngữ tiếng anh là Verification/Verify).
- Quy định các đơn vị dưới Bộ NN&MT tổ chức đo lường và báo cáo kết quả giảm phát thải là không phù hợp, nên mở rộng cho chủ rừng và người dân được tham gia đo lường, giám sát; nếu không có năng lực, có thể thuê đơn vị tư vấn. Phải tận dụng các phương pháp đo lường tiến bộ đã đạt được trong nước và quốc tế, áp dụng phương pháp phù hợp với vùng sinh thái, địa phương, không cần thống nhất cả nước. Báo cáo cần quy định định kỳ bao lâu, vd 5 năm là giai đoạn sinh khối rừng tăng trưởng rõ ràng. sử dụng hình ảnh viễn thám. Thẩm định cần được thực hiện bởi các tổ chức thứ ba trong và ngoài nước, vd viện trường. nhà nước có thể lập danh sách các tổ chức đủ năng lực thẩm định để tăng cường xã hội hóa quá trình thực hiện. Cần dẫn chiếu cụ thể các văn bản pháp luật quy định các khía cạnh liên quan, vd thông tư quy định về đo đạc để tạo thuận lợi cho người đọc theo dõi và hiểu nghị định.

Kinh phí triển khai dự án các-bon rừng (Điều 11)

- Đề nghị quy định rõ ai là người quyết định sử dụng nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng, có áp dụng cơ chế tạm ứng tiền khi chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng lần đầu không? Vì chủ rừng không có kinh phí xây dựng dự án, chi phí thẩm định khi thực hiện chuyển nhượng lần đầu.

Quản lý sử dụng nguồn thu theo hình thức chi trả trực tiếp (Điều 13)

- Đề nghị quy định tương tự như quản lý nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi Nghị định 156. Mấu chốt là ưu tiên thị trường trong nước. tạo điều kiện tối đa để chủ rừng trong nước tự chủ, kêu gọi đầu tư, liên doanh liên kết.
- Bổ sung 1 hoặc 2 khoản cho 02 đối tượng là: hộ gia đình, cộng đồng dân cư là bên nhận khoán bảo vệ rừng.
- Hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng từ chủ rừng thì được chủ rừng chi trả 90% số tiền thu được từ trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon ở các diện tích khoán. Hộ gia đình được toàn quyền tự quyết định sử dụng số tiền này; cộng đồng dân cư sử dụng số tiền này theo quy chế của cộng đồng.

Phụ lục 3. Bảng phân tích quyền các-bon rừng ở Việt Nam

<https://docs.google.com/spreadsheets/d/1kzYIWbXrOjSr6RNzYFL4E8wrzcXuNsxl4x7N1RyZEs/edit?usp=sharing>

0	Tổng diện tích rừng của cả nước năm 2024: 14.860.309 ha					
1	Rừng thuộc sở hữu toàn dân (rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn của nhà nước)					
1.1	Rừng tự nhiên (ha)	10.133.952				
1.1.1	Ban QLR, CTLN, LLVT, UBND xã quản lý (ha)	7.883.296				
a)	Tự quản lý (ha)	5.632.640				
b)	Khoán theo các ND 01, 135, 168) (ha)	1.374.854				
1.1.2	Rừng tự nhiên giao cho hộ gia đình, cộng đồng (ha)	2.250.656				
1.2	Rừng trồng bằng vốn Nhà nước (ha)	1.281.248				
2	Rừng trồng không thuộc sở hữu toàn dân					
2.1	Rừng trồng do hộ gia đình và cộng đồng tự đầu tư (ha)	1.959.407				
2.1	Rừng trồng do UBND cấp xã quản lý (một số diện tích rừng do các chương trình PAM, 327 trước đây) (ha)	1.351.578				
2.3	Rừng trồng do doanh nghiệp nước ngoài đầu tư (ha)	13.168				
3	Quyền các-bon rừng					

STT	Các bon được hấp thụ và lưu giữ trong rừng	Quyền các bon của:							
		Bộ NN&MT	UBND tỉnh	Ban QLR đặc dụng, phòng hộ	Công ty lâm nghiệp Nhà nước	Các tổ chức khác	UBND cấp xã	HỘ GIA ĐÌNH, cộng đồng	Doanh nghiệp nước ngoài
3.1	3.1.1. Rừng tự nhiên giao cho chủ rừng là tổ chức, cá nhân, HỘ GIA ĐÌNH, cộng đồng dân cư và giao cho UBND xã quản lý (8.753.973 ha, rừng do các chủ rừng tự tổ chức quản lý, sử dụng, không bao gồm diện tích khoán); 3.1.2. Rừng trồng bằng vốn đầu tư của Nhà nước (1.281.248 ha)	Chủ sở hữu các bon được hấp thụ và lưu giữ trong rừng do Bộ NN&MT quản lý	Chủ sở hữu các bon được hấp thụ và lưu giữ trong rừng do UBND tỉnh quản lý	Quyền được thông tin đầy đủ về các chương trình, dự án các bon và các cơ chế các bon rừng					Được sở hữu lượng các bon được hấp thụ và lưu giữ tăng thêm trong rừng sau khi đã trừ đi phần đóng góp vào NDC..
		Được giao quyền quản lý, sử dụng các bon rừng		Quyết định thời điểm và mức độ đóng góp các bon rừng từ kết quả giảm phát thải vào NDC do UBND tỉnh phân bổ hạn ngạch (nếu có)					
		Quyết định số lượng, phân bổ các bon từ rừng cho các tỉnh để đóng góp NDC	Quyết định số lượng, phân bổ các bon từ rừng cho các chủ quản lý rừng ở địa phương để đóng góp NDC	Quyền lựa chọn và quyết định tham gia thị trường trong nước hoặc thị trường quốc tế; thị trường bắt buộc hoặc thị trường tự nguyện sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp NDC					
		Ký hợp đồng chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải và tín chỉ các bon hình thành từ rừng trên địa bàn 2 tỉnh trở lên	Ký hợp đồng chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải và tín chỉ các bon hình thành từ rừng trên địa bàn tỉnh						

		<p>Phê duyệt các dự án các bon rừng trên phạm vi 2 tỉnh trở lên</p>	<p>Phê duyệt các dự án các bon rừng trên phạm vi tỉnh</p>	<p>Quyền chọn tiêu chuẩn các bon rừng trong nước để thực hiện dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai dự án các-bon</p>	
				<p>Quyền chọn tiêu chuẩn các bon rừng quốc tế để triển khai dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai dự án hoặc do Bộ NN&MT triển khai dự án các-bon</p>	
			<p>Quyền quyết định hình thức mua bán, chuyển nhượng, trao đổi các bon trong thị trường trong nước theo hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch</p>		<p>Quyền quyết định hình thức mua bán, chuyển nhượng, trao đổi lượng các bon tăng thêm trên thị trường trong nước theo hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch (sau khi đã trừ phần đóng góp vào NDC)</p>
			<p>Quyết định lựa chọn tham gia hoặc không tham gia dự án các bon; hình thức và mức độ tham gia vào toàn bộ hoặc từng giai đoạn trong dự án các bon do UBND tỉnh hoặc Bộ NN và MT triển khai (đăng ký, đo đạc, báo cáo, thẩm định và cấp tín chỉ các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon quốc tế hoặc tiêu chuẩn các-bon trong nước; ký hợp đồng chuyển nhượng hoặc thực hiện chuyển nhượng trên sàn giao dịch các-bon trong nước). Trường hợp chủ rừng tham gia dự án do Bộ NN&MT hoặc UBND cấp tỉnh đăng ký và triển khai: Chủ rừng có trách nhiệm cung cấp thông tin trong quá trình xây dựng dự án, tổ chức thực hiện các biện pháp giảm nhẹ để tạo kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng trong khuôn khổ dự án và chấp nhận kế hoạch chia sẻ lợi ích do Bộ NN&MT hoặc UBND cấp tỉnh xây dựng.</p>		

				Được sử dụng tiền thu từ các chương trình, dự án các-bon (sau khi trích cho quỹ BV&PTR để thực hiện các hoạt động về quản lý quỹ cũng như đăng ký dự án, đo đạc, báo cáo, thẩm định, cấp tín chỉ....) như sau:					
				Số tiền nhận được từ hấp thụ và lưu giữ các bon cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của BQLR	Toàn bộ số tiền nhận được từ hấp thụ và lưu giữ các bon là nguồn thu của doanh nghiệp, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính đối với doanh nghiệp sau khi trừ chi phí cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.	Số tiền nhận được từ hấp thụ và lưu giữ các bon cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của tổ chức	Số tiền nhận được từ hấp thụ và lưu giữ các bon cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của xã theo quy định	Số tiền nhận được từ hấp thụ và lưu giữ các bon cho chi tiêu trong gia đình và quy định của cộng đồng	Số tiền nhận được từ hấp thụ và lưu giữ các bon cho là nguồn thu của doanh nghiệp được hạch toán vào sản xuất kinh doanh
3.2	Rừng tự nhiên được Ban quản lý rừng, Công ty lâm	Các quyền như đối với đối tượng rừng ở mục 3.1	Các quyền như đối với đối tượng rừng ở mục 3.1	Được sử dụng số tiền thu được từ các dự án các bon trả sau khi hoàn trả các chi phí xây dựng các dự án các bon				Quyền được thông tin đầy đủ về các bon rừng và các dự án các bon rừng.	

nghiệp giao khoán cho HỘ GIA ĐÌNH, cộng đồng (1.374.854ha)			Được giữ lại 10% tiền thu từ các chương trình, dự án các bon rừng (sau khi trừ các chi phí xây dựng các dự án các-bon) và sử dụng số tiền này theo quy định quản lý tài chính đối với các tổ chức nhà nước.			Quyền tham gia xây dựng, thực hiện các hoạt động trong toàn bộ hoặc từng giai đoạn của chương trình, dự án các bon	
						Quyền hưởng lợi (được chia sẻ lợi ích) từ các chương trình, dự án đó với tỷ lệ là 90% số tiền chủ rừng thu được từ các chương trình, dự án các bon (sau khi đã hoàn trả chi phí xây dựng dự án các bon).	
						Bên nhận khoán được toàn quyền sử dụng số tiền từ các bon rừng cho đời sống và phát triển sản xuất.	

3.3	Rừng trồng do chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng và Doanh nghiệp ngoài nhà nước đầu tư (3.324.153 ha)	Được quyền nhận ủy thác từ các chủ rừng là HỘ GIA ĐÌNH và doanh nghiệp ngoài Nhà nước để xây dựng các dự án, hợp đồng mua bán, chuyển nhượng các bon rừng				Chủ sở hữu các bon được hấp thụ và lưu giữ trong rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư
						Quyền lựa chọn và quyết định tham gia thị trường trong nước hoặc thị trường quốc tế; thị trường bắt buộc hoặc thị trường tự nguyện sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp NDC
						Quyền chọn tiêu chuẩn các bon rừng trong nước để thực hiện dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai dự án các-bon
						Quyền chọn tiêu chuẩn các bon rừng quốc tế để triển khai dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai dự án hoặc do Bộ NN&MT triển khai dự án các-bon
						Quyền quyết định hình thức mua bán, chuyển nhượng, trao đổi các bon trong thị trường trong nước theo hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch
						Quyết định lựa chọn tham gia hoặc không tham gia dự án các bon; hình thức và mức độ tham gia vào toàn bộ hoặc từng giai đoạn trong dự án các bon do UBND tỉnh hoặc Bộ NN và MT triển khai (đăng ký, đo đạc, báo cáo, thẩm định và cấp tín chỉ các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon quốc tế hoặc tiêu chuẩn các-bon trong nước; ký hợp đồng chuyển nhượng hoặc thực hiện chuyển nhượng trên sàn giao dịch các-bon trong nước)

						<p>Số tiền nhận được từ hấp thụ và lưu giữ các bon cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của xã theo quy định</p>	<p>Số tiền nhận được từ hấp thụ và lưu giữ các bon cho chi tiêu trong gia đình, phát triển sản xuất và quy định của cộng đồng</p>	<p>Số tiền nhận được từ hấp thụ và lưu giữ các bon cho là nguồn thu của doanh nghiệp được hạch toán vào sản xuất kinh doanh</p>
--	--	--	--	--	--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------